

Số: **58/2020/TT-BCA**

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2020

THÔNG TƯ

**Quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện
giao thông cơ giới đường bộ**

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định về quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về trình tự, thủ tục cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, bao gồm: Xe ô tô; máy kéo; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, máy kéo; xe mô tô hai bánh; xe mô tô ba bánh; xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe có kết cấu tương tự; xe máy chuyên dùng của Công an sử dụng vào mục đích an ninh (sau đây gọi chung là đăng ký xe).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Sĩ quan, hạ sĩ quan Cảnh sát giao thông (sau đây gọi chung là cán bộ, chiến sĩ) làm nhiệm vụ đăng ký xe;

b) Công an các đơn vị, địa phương;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có trụ sở hoặc cư trú hợp pháp trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến hoạt động đăng ký xe.

2. Thông tư này không áp dụng đối với việc đăng ký các loại xe cơ giới đường bộ của Quân đội sử dụng vào mục đích quốc phòng.

Điều 3. Cơ quan đăng ký xe

1. Cơ quan đăng ký xe chịu trách nhiệm quản lý và lưu trữ hồ sơ theo quy định, các thông tin của xe được quản lý thống nhất trên cơ sở dữ liệu đăng ký tại Cục Cảnh sát giao thông.

2. Nơi đăng ký xe có sơ đồ chỉ dẫn, lịch tiếp dân, được bố trí ở địa điểm thuận tiện để tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, thủ tục đăng ký xe, có chỗ ngồi, chỗ để xe, hòm thư góp ý, biển chức danh của cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ đăng ký xe và niêm yết công khai các quy định về thủ tục đăng ký xe, lệ phí đăng ký xe, các hành vi vi phạm và hình thức xử phạt vi phạm quy định về đăng ký, cấp biển số xe.

3. Cục Cảnh sát giao thông đăng ký, cấp biển số xe của Bộ Công an; xe ô tô của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam và xe ô tô của người nước ngoài làm việc trong cơ quan đó; xe ô tô của các cơ quan, tổ chức quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Phòng Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ-đường sắt, Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Phòng Cảnh sát giao thông) đăng ký, cấp biển số các loại xe sau đây (trừ các loại xe của cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều này):

a) Xe ô tô, máy kéo, rơ moóc, somi rơmoóc, xe mô tô dung tích xi lanh từ 175cm³ trở lên, xe quyết định tịch thu và các loại xe có kết cấu tương tự xe nêu trên của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, doanh nghiệp quân đội, cá nhân có trụ sở hoặc cư trú tại địa phương;

b) Xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện, xe có kết cấu tương tự xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện của cơ quan, tổ chức, cá nhân người nước ngoài, của dự án, tổ chức kinh tế liên doanh với nước ngoài tại địa phương và tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc cư trú tại quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi Phòng Cảnh sát giao thông đặt trụ sở.

5. Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Công an cấp huyện) đăng ký, cấp biển số xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện và các loại xe có kết cấu tương tự xe nêu trên của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước có trụ sở hoặc cư trú tại địa phương mình (trừ các loại xe của cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này).

6. Trong trường hợp cần thiết, do yêu cầu thực tế tại các huyện biên giới, vùng sâu, vùng xa hoặc các địa phương khó khăn về cơ sở vật chất, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông để được hướng dẫn tổ chức đăng ký, cấp biển số xe theo cụm.

Điều 4. Thời hạn cấp đăng ký, biển số xe

1. Cấp lần đầu, cấp đổi biển số xe: Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký xe hợp lệ.

2. Cấp giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời và biển số xe tạm thời: Trong ngày.

3. Cấp lần đầu, cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký xe, cấp giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe: Không quá 2 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4. Cấp lại biển số xe bị mất, biển số xe bị mờ, hỏng: Không quá 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe bị mất: Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 5. Trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ đăng ký xe

1. Thực hiện đúng quy định của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật liên quan đến công tác đăng ký xe.

2. Hướng dẫn chủ xe thực hiện các thủ tục đăng ký xe theo đúng quy định của pháp luật; tiếp nhận giải quyết đăng ký xe sau khi kiểm tra, đối chiếu giữa hồ sơ đăng ký xe đúng với thực tế xe theo quy định. Hồ sơ không đảm bảo thủ tục theo quy định, hướng dẫn cụ thể, đầy đủ một lần.

3. Tiếp nhận giải quyết đăng ký, cấp biển số xe sau khi chủ xe khôi phục lại trạng thái ban đầu phương tiện vi phạm về an ninh, trật tự: Tự ý thay đổi màu sơn, kẻ vẽ, quảng cáo, lắp đặt thiết bị lên xe, thay đổi tính năng sử dụng của xe không đúng quy định.

Điều 6. Trách nhiệm của chủ xe

1. Chấp hành các quy định của pháp luật về đăng ký xe; đến cơ quan đăng ký xe theo quy định tại Điều 3, kê khai đầy đủ nội dung trên giấy khai đăng ký xe và xuất trình giấy tờ theo quy định tại Điều 9 Thông tư này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của xe và hồ sơ đăng ký xe; nộp lệ phí đăng ký. Nghiêm cấm mọi hành vi giả mạo hồ sơ và tác động làm thay đổi số máy, số khung nguyên thủy để đăng ký xe.

2. Đưa xe đến cơ quan đăng ký xe để kiểm tra đối với xe đăng ký lần đầu, xe đăng ký sang tên, xe cải tạo, xe thay đổi màu sơn. Trước khi cải tạo xe, thay đổi màu sơn (kể cả kẻ vẽ, quảng cáo), chủ xe phải khai báo trên trang thông tin điện tử của Cục Cảnh sát giao thông tại mục khai báo cải tạo xe, thay đổi màu sơn hoặc trực tiếp đến cơ quan đăng ký xe và được xác nhận của cơ quan đăng ký xe thì mới thực hiện; làm thủ tục đổi lại Giấy chứng nhận đăng ký xe khi xe đã được cải tạo hoặc khi thay đổi địa chỉ của chủ xe.

3. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày làm giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe cho tổ chức, cá nhân:

a) Sang tên cho tổ chức, cá nhân khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là sang tên khác tỉnh): Chủ xe trực tiếp hoặc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức dịch vụ nộp giấy chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cho cơ quan đăng ký xe;

b) Sang tên cho tổ chức, cá nhân trong cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là sang tên cùng tỉnh): Chủ xe trực tiếp hoặc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức dịch vụ nộp giấy chứng nhận đăng ký xe cho cơ quan đăng ký xe; Trường hợp tổ chức, cá nhân mua, được điều chuyển, cho, tặng, được phân bổ, thừa kế làm thủ tục sang tên ngay thì không phải làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày làm giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe thì tổ chức, cá nhân mua, được điều chuyển, cho, tặng, được phân bổ, thừa kế xe phải đến cơ quan đăng ký xe làm thủ tục cấp đăng ký, biển số.

5. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày xe hết niên hạn sử dụng, xe hỏng không sử dụng được, xe bị phá hủy do nguyên nhân khách quan, thì chủ xe phải khai báo trên trang thông tin điện tử của Cục Cảnh sát giao thông tại mục khai báo xe thu hồi và nộp trực tiếp giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe cho cơ quan đăng ký xe hoặc nộp trực tiếp cho Công an xã, phường, thị trấn nơi cư trú (sau đây viết gọn là Công an cấp xã) hoặc ủy quyền cá nhân, tổ chức dịch vụ đến cơ quan đăng ký xe làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe.

CHƯƠNG II

THỦ TỤC, TRÌNH TỰ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI VÀ THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE, BIỂN SỐ XE

MỤC A

HỒ SƠ ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE

Điều 7. Giấy khai đăng ký xe

Chủ xe có trách nhiệm kê khai đúng, đầy đủ các nội dung trong giấy khai đăng ký xe theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Giấy tờ của xe

1. Giấy tờ nguồn gốc xe:

a) Đối với xe nhập khẩu:

Xe nhập khẩu theo hợp đồng thương mại, xe miễn thuế, xe chuyên dùng, xe viện trợ dự án: Tờ khai nguồn gốc xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu theo quy định.

Xe nhập khẩu phi mậu dịch, xe là quà biếu, quà tặng hoặc xe nhập khẩu là tài sản di chuyển, xe viện trợ không hoàn lại, nhân đạo: Tờ khai hải quan theo quy định, Giấy phép nhập khẩu tạm nhập khẩu xe và Biên lai thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (theo quy định phải có) hoặc lệnh ghi thu, ghi chi hoặc giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ghi rõ đã nộp các loại thuế theo quy định. Trường hợp miễn thuế: Phải có thêm quyết định miễn thuế hoặc văn bản cho miễn thuế của cấp có thẩm quyền hoặc giấy xác nhận hàng viện trợ theo quy định (thay thế cho biên lai thuế) hoặc giấy phép nhập khẩu ghi rõ miễn thuế.

Xe thuế suất bằng 0%: Tờ khai hàng hoá xuất, nhập khẩu phi mậu dịch theo quy định trong đó phải ghi nhãn hiệu xe và số máy, số khung.

Xe nhập khẩu theo chế độ tạm nhập, tái xuất của các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật hoặc theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, xe của chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình dự án ODA ở Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mời về nước làm việc: Tờ khai hải quan theo quy định và Giấy phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe;

b) Đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước: Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ theo quy định;

c) Đối với xe cải tạo:

Giấy chứng nhận đăng ký xe (đối với xe đã đăng ký) hoặc giấy tờ nguồn gốc nhập khẩu (xe đã qua sử dụng) quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này.

Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo theo quy định;

d) Đối với xe nguồn gốc tịch thu sung quỹ nhà nước:

Quyết định về việc tịch thu phương tiện hoặc Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với phương tiện hoặc Trích lục Bản án nội dung tịch thu phương tiện, ghi đầy đủ các đặc điểm của xe: Nhãn hiệu, số loại, loại xe, số máy, số khung, dung tích xi lanh, năm sản xuất (đối với xe ô tô).

Hoá đơn bán tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước hoặc hóa đơn bán tài sản công hoặc hóa đơn bán tài sản nhà nước (xử lý tài sản theo hình thức bán đấu giá); biên bản bàn giao tiếp nhận tài sản (xử lý tài sản theo hình thức điều chuyển); Phiếu thu tiền hoặc giấy biên nhận tiền hoặc biên bản bàn giao (nếu là người bị hại).

2. Giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe, gồm một trong các giấy tờ sau đây:

a) Hoá đơn, chứng từ tài chính (biên lai, phiếu thu) hoặc giấy tờ mua bán, cho, tặng xe (quyết định, hợp đồng, văn bản thừa kế) theo quy định của pháp luật;

b) Giấy bán, cho, tặng xe của cá nhân có xác nhận công chứng hoặc chứng thực hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị đang công tác đối với lực lượng vũ trang và người nước ngoài làm việc trong cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế mà đăng ký xe theo địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác;

c) Đối với xe công an thanh lý: Quyết định thanh lý xe của cấp có thẩm quyền và hóa đơn bán tài sản công hoặc hóa đơn bán tài sản nhà nước;

d) Đối với xe quân đội thanh lý: Giấy chứng nhận đăng ký xe, công văn xác nhận xe đã được loại khỏi trang bị quân sự của Cục Xe – máy, Bộ Quốc phòng và hóa đơn bán tài sản công hoặc hóa đơn bán tài sản nhà nước.

3. Giấy tờ lệ phí trước bạ xe:

a) Biên lai hoặc Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc giấy ủy nhiệm chi qua ngân hàng nộp lệ phí trước bạ hoặc giấy tờ nộp lệ phí trước bạ khác theo quy định của pháp luật hoặc giấy thông tin dữ liệu nộp lệ phí trước bạ được in từ hệ thống đăng ký quản lý xe (ghi đầy đủ nhãn hiệu, số loại, loại xe, số máy, số khung của xe). Trường hợp nhiều xe chung một giấy tờ lệ phí trước bạ thì mỗi xe đều phải có bản sao chứng thực theo quy định hoặc xác nhận của cơ quan đã cấp giấy tờ lệ phí trước bạ đó;

b) Xe được miễn lệ phí trước bạ: Tờ khai lệ phí trước bạ có xác nhận của cơ quan thuế.

Điều 9. Giấy tờ của chủ xe

1. Chủ xe là người Việt Nam: Xuất trình Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân hoặc Sổ hộ khẩu. Đối với lực lượng vũ trang: Xuất trình Chứng minh Công an nhân dân hoặc Chứng minh Quân đội nhân dân hoặc giấy xác nhận của thủ trưởng cơ quan, đơn vị công tác từ cấp trung đoàn, Phòng,

Công an cấp huyện hoặc tương đương trở lên (trường hợp không có giấy chứng minh của lực lượng vũ trang).

2. Chủ xe là người Việt Nam định cư ở nước ngoài về sinh sống, làm việc tại Việt Nam: Xuất trình Sổ tạm trú hoặc Sổ hộ khẩu hoặc Hộ chiếu (còn giá trị sử dụng) hoặc giấy tờ khác có giá trị thay Hộ chiếu.

3. Chủ xe là người nước ngoài:

a) Người nước ngoài làm việc trong các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế: Giấy giới thiệu của Cục Lễ tân Nhà nước hoặc Sở Ngoại vụ và xuất trình Chứng minh thư ngoại giao hoặc Chứng minh thư công vụ (còn giá trị sử dụng);

b) Người nước ngoài làm việc, học tập ở Việt Nam: Xuất trình thị thực (visa) thời hạn từ một năm trở lên hoặc giấy tờ khác có giá trị thay visa.

4. Chủ xe là cơ quan, tổ chức:

a) Chủ xe là cơ quan, tổ chức Việt Nam: Xuất trình thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân của người đến đăng ký xe. Xe doanh nghiệp quân đội phải có Giấy giới thiệu do Thủ trưởng Cục Xe – Máy, Bộ Quốc phòng ký đóng dấu;

b) Chủ xe là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam: Giấy giới thiệu của Cục Lễ tân Nhà nước hoặc Sở Ngoại vụ và xuất trình Chứng minh thư ngoại giao hoặc Chứng minh thư công vụ (còn giá trị sử dụng) của người đến đăng ký xe;

c) Chủ xe là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, văn phòng đại diện, doanh nghiệp nước ngoài trúng thầu tại Việt Nam, tổ chức phi chính phủ: Xuất trình căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với người nước ngoài) của người đến đăng ký xe.

5. Người được ủy quyền đến giải quyết các thủ tục đăng ký xe, ngoài giấy tờ của chủ xe theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này, còn phải xuất trình thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Chứng minh ngoại giao, Chứng minh thư công vụ (còn giá trị sử dụng).

MỤC B

CẤP, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE

Điều 10. Cấp đăng ký, biển số xe

1. Đăng ký, cấp biển số lần đầu:

a) Chủ xe nộp giấy tờ theo quy định Điều 7, Điều 8 và xuất trình giấy tờ của chủ xe theo quy định tại Điều 9 Thông tư này;

b) Cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ đăng ký xe kiểm tra hồ sơ và thực tế xe đầy đủ đúng quy định;

c) Hướng dẫn chủ xe bấm chọn biển số trên hệ thống đăng ký xe;

d) Chủ xe nhận giấy hẹn trả giấy chứng nhận đăng ký xe, nộp lệ phí đăng ký xe và nhận biển số;

đ) Cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ đăng ký xe hoàn thiện hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đăng ký xe theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Đăng ký sang tên:

a) Tổ chức, cá nhân bán, điều chuyển, cho, tặng, phân bổ hoặc thừa kế xe: Khai báo và nộp giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này;

b) Cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ đăng ký xe thực hiện thu hồi đăng ký, biển số xe trên hệ thống đăng ký xe, cấp giấy chứng nhận thu hồi đăng ký xe và cấp biển số tạm thời;

c) Tổ chức, cá nhân mua, được điều chuyển, cho, tặng, phân bổ hoặc được thừa kế xe liên hệ với cơ quan đăng ký xe nơi cư trú: Nộp giấy tờ theo quy định tại Điều 7; khoản 2, khoản 3 Điều 8, giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe (không áp dụng trường hợp sang tên ngay trong cùng tỉnh sau khi hoàn thành thủ tục chuyển quyền sở hữu xe) và xuất trình giấy tờ của chủ xe theo quy định tại Điều 9 Thông tư này để làm thủ tục đăng ký sang tên. Trình tự cấp biển số thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm đ (đối với ô tô sang tên trong cùng tỉnh, mô tô sang tên trong cùng điểm đăng ký) và điểm b, điểm c điểm d, điểm đ khoản 1 Điều này (đối với sang tên khác tỉnh).

3. Đăng ký xe khi cơ sở dữ liệu cơ quan đăng ký xe kết nối với cơ sở dữ liệu điện tử của các Bộ, ngành: Giấy tờ quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư này được thay thế bằng dữ liệu điện tử là căn cứ để cấp đăng ký, biển số xe.

a) Kiểm tra thông tin của chủ xe: Căn cứ thông tin về Căn cước công dân ghi trong Giấy khai đăng ký xe (mẫu số 01), cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ đăng ký xe kiểm tra đối chiếu thông tin của chủ xe trên cơ sở dữ liệu Căn cước công dân hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Kiểm tra thông tin điện tử của xe: Căn cứ thông tin về hóa đơn điện tử, mã hồ sơ khai lệ phí trước bạ, thông tin tờ khai hải quan điện tử, thông tin xe sản xuất lắp ráp trong nước ghi trong Giấy khai đăng ký xe (mẫu số 01) cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ đăng ký xe kiểm tra đối chiếu nội dung thông tin trên cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, dữ liệu nộp lệ phí trước bạ điện tử của tổ chức, cá nhân nộp qua ngân hàng, kho bạc nhà nước hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán của Tổng cục thuế truyền sang Cục Cảnh sát giao thông hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia; kiểm tra đối chiếu nội dung thông tin dữ liệu tờ khai hải quan điện tử, thông tin dữ liệu xe sản xuất lắp ráp trong nước truyền sang Cục Cảnh sát giao thông hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

4. Đăng ký xe trực tuyến (qua mạng internet): Chủ xe kê khai thông tin của xe, chủ xe vào giấy khai đăng ký xe (mẫu số 01) trên trang thông tin điện tử của Cục Cảnh sát giao thông hoặc cổng dịch vụ công quốc gia để đăng ký xe trực tuyến và nhận mã số thứ tự, lịch hẹn giải quyết hồ sơ qua email hoặc qua tin nhắn điện thoại. Cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ đăng ký xe kiểm tra nội dung kê khai, tiến hành đăng ký cho chủ xe. Hồ sơ xe theo quy định tại Điều 8, Điều 9 và trình tự cấp đăng ký, biển số theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Điều 11. Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe

1. Đối tượng cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe: Xe cải tạo, xe thay đổi màu sơn, xe hoạt động kinh doanh vận tải đã được đăng ký cấp biển nền màu trắng, chữ và số màu đen; gia hạn giấy chứng nhận đăng ký xe; giấy chứng nhận đăng ký xe bị mờ, rách nát hoặc bị mất hoặc thay đổi các thông tin của chủ xe (tên chủ xe, địa chỉ) hoặc chủ xe có nhu cầu đổi giấy chứng nhận đăng ký xe cũ lấy giấy chứng nhận đăng ký xe theo quy định của Thông tư này.

2. Đối tượng cấp đổi, cấp lại biển số xe: Biển số bị mờ, gãy, hỏng hoặc bị mất hoặc chủ xe có nhu cầu đổi biển số 3, 4 số sang biển số 5 số; xe hoạt động kinh doanh vận tải đã được đăng ký cấp biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen đổi sang biển số nền màu vàng, chữ và số màu đen.

3. Thủ tục hồ sơ đổi lại, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe: Chủ xe nộp giấy tờ theo quy định tại Điều 7, Điều 9 Thông tư này, giấy chứng nhận đăng ký xe (trường hợp đổi giấy chứng nhận đăng ký xe) hoặc biển số xe (trường hợp đổi biển số xe), trường hợp xe cải tạo thay tổng thành máy, tổng thành khung thì phải có thêm: Giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định, giấy tờ chuyển quyền sở hữu (thay động cơ, khung) theo quy định, giấy tờ nguồn gốc của tổng thành máy, tổng thành khung.

MỤC C

ĐĂNG KÝ XE TẠM THỜI

Điều 12. Xe phải đăng ký tạm thời

Xe chưa được đăng ký, cấp biển số chính thức có nhu cầu tham gia giao thông; xe đăng ký ở nước ngoài được cơ quan thẩm quyền cho phép vào Việt Nam du lịch, phục vụ hội nghị, hội chợ, triển lãm, thể dục, thể thao; xe phục vụ hội nghị do Đảng, Nhà nước, Chính phủ tổ chức; xe ô tô làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe để tái xuất về nước hoặc chuyển nhượng tại Việt Nam và xe có quyết định điều chuyển, bán, cho, tặng.

Điều 13. Hồ sơ đăng ký xe tạm thời

1. Xe sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam:

- a) Giấy khai đăng ký xe (theo mẫu số 01);
- b) Bản sao hóa đơn bán hàng theo quy định hoặc phiếu xuất kho.

2. Xe nhập khẩu; tạm nhập tái xuất có thời hạn, quá cảnh:

- a) Giấy khai đăng ký xe (theo mẫu số 01);
- b) Bản sao Tờ khai hàng hoá xuất, nhập khẩu hoặc bản kê khai chi tiết nhập khẩu xe. Đối với xe đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu, thủ tục đăng ký, cấp biển số tạm thời giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này.

3. Xe được cơ quan có thẩm quyền cho phép vào Việt Nam để phục vụ hội nghị, hội chợ, triển lãm, thể dục, thể thao; xe nước ngoài vào du lịch tại Việt Nam và xe phục vụ hội nghị do Đảng, Nhà nước, Chính phủ tổ chức: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe hoặc danh sách xe được cấp có thẩm quyền phê duyệt đề nghị đăng ký.

4. Xe ô tô của người nước ngoài, đăng ký ở nước ngoài tay lái bên phải (tay lái nghịch), tay lái bên trái tham gia giao thông theo hình thức Canavan được phép tham gia giao thông theo quy định của pháp luật:

- a) Giấy khai đăng ký xe (theo mẫu số 01);
- b) Văn bản cho phép tham gia giao thông tại Việt Nam của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 14. Thời hạn có giá trị của giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời, nơi đăng ký xe tạm thời

1. Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời có giá trị thời hạn sử dụng tối đa 30 ngày.
2. Xe thuộc những đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 13 Thông tư này: Thời hạn giá trị của giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời được ghi theo thời hạn mà cơ quan thẩm quyền cho phép để phục vụ các hoạt động đó.
3. Xe đăng ký tạm thời được phép tham gia giao thông theo thời hạn, tuyến đường và phạm vi hoạt động ghi trong giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời.
4. Chủ xe được đăng ký tại cơ quan đăng ký xe nơi gần nhất.

MỤC D

THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE, BIỂN SỐ XE

Điều 15. Xe phải thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe

1. Xe hỏng không sử dụng được hoặc xe bị phá huỷ do nguyên nhân khách quan.
2. Xe tháo máy, khung để thay thế cho xe khác.
3. Xe tạm nhập của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tái xuất hoặc chuyển nhượng tại Việt Nam.
4. Xe được miễn thuế nhập khẩu, nay chuyển nhượng sang mục đích khác.
5. Xe đăng ký tại các khu kinh tế - thương mại đặc biệt hoặc khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ khi tái xuất hoặc chuyển nhượng vào Việt Nam.
6. Xe bị mất cắp, chiếm đoạt không tìm được, chủ xe đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe.
7. Xe hết niên hạn sử dụng; xe không được phép lưu hành theo quy định của pháp luật; xe có kết luận của cơ quan thẩm quyền bị cắt hàn hoặc đục lại số máy, số khung hoặc số máy hoặc số khung.
8. Xe đã đăng ký nhưng không đúng hệ biển quy định tại Thông tư này.
9. Xe thuộc diện sang tên, chuyển quyền sở hữu.
10. Xe quân sự không còn nhu cầu cấp biển số xe dân sự.
11. Xe đã đăng ký nhưng phát hiện hồ sơ xe giả hoặc cấp biển số không đúng quy định.

Điều 16. Trình tự thu hồi giấy chứng nhận đăng ký và biển số xe

1. Chủ xe hoặc cá nhân, tổ chức dịch vụ được ủy quyền nộp giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cho cơ quan quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 6 Thông tư này. Trường hợp xe bị mất giấy chứng nhận đăng ký xe hoặc biển số

xe hoặc mất cả giấy chứng nhận đăng ký xe và biển số xe, chủ xe phải có: Đơn trình bày rõ lý do bị mất.

2. Cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ đăng ký xe tiếp nhận thông tin và thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe trên hệ thống và trả giấy chứng nhận thu hồi theo quy định.

Điều 17. Trách nhiệm của Công an các đơn vị, địa phương trong việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe

1. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký xe:

a) Căn cứ danh sách xe ô tô hết niên hạn sử dụng, xe không được phép lưu hành theo quy định của pháp luật, cơ quan đăng ký xe thông báo cho chủ xe thực hiện việc thu hồi đăng ký, biển số xe. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu chủ xe không tự giác nộp lại đăng ký, biển số xe thì cơ quan đăng ký xe thực hiện thu hồi đăng ký, biển số xe trên hệ thống đăng ký quản lý xe và thông báo cho Công an các đơn vị, địa phương làm nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông biết để phát hiện, xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Cập nhật thông tin khai báo của chủ xe trên trang thông tin điện tử của Cục Cảnh sát giao thông hoặc cổng dịch vụ công quốc gia về xe hết niên hạn sử dụng, xe hỏng không sử dụng được, xe bị phá hủy do nguyên nhân khách quan, xe mất cắp để làm thủ tục thu hồi đăng ký, biển số xe theo quy định. Thông báo cho chủ xe qua email hoặc qua tin nhắn điện thoại để chủ xe biết;

c) Xe đã đăng ký nhưng phát hiện hồ sơ xe bị làm giả hoặc cấp biển số không đúng quy định, cơ quan đăng ký xe thông báo cho chủ xe biết, tiến hành ra Quyết định về việc thu hồi đăng ký, biển số xe (mẫu số 10). Đối với hồ sơ xe giả đề nghị cơ quan điều tra làm rõ và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Công an các đơn vị, địa phương:

a) Thông qua công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, trật tự an toàn xã hội phát hiện phương tiện thuộc khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 11 Điều 15 Thông tư này, tiến hành lập biên bản, xử lý theo quy định của pháp luật, thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã đăng ký xe đó biết để theo dõi;

b) Căn cứ danh sách xe ô tô hết niên hạn sử dụng do cơ quan đăng ký xe cung cấp, Công an cấp xã nơi chủ xe cư trú thông báo, tiến hành thu hồi và gửi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe cho cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký xe qua đường giao liên Bộ Công an hoặc qua tổ chức, cá nhân được ủy quyền;

c) Xe tai nạn giao thông bị phá hủy không sử dụng được thì cơ quan thụ lý giải quyết vụ tai nạn giao thông thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe và chuyển cho cơ quan đã đăng ký xe làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

MỤC E

HƯỚNG DẪN GIẢI QUYẾT MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 18. Các trường hợp liên quan đến số máy, số khung của xe

1. Xe bị cắt hàn hoặc đục lại số máy, số khung hoặc số máy hoặc số khung thì không giải quyết đăng ký.

2. Xe đã đăng ký có số máy, số khung bị mờ, hoen gỉ, ăn mòn do tác động của môi trường, được cơ quan giám định kết luận số máy, số khung không bị đục, bị tẩy xóa thì giải quyết đóng lại theo số máy, số khung ghi trong hồ sơ xe; trường hợp xe thay thế máy, thân máy (Block) hoặc khung nhập khẩu mà chưa có số thì đóng số theo số của biển số xe.

3. Xe nhập khẩu:

a) Xe không có số máy, số khung: Trong tờ khai nguồn gốc nhập khẩu xe của cơ quan Hải quan ghi không có hoặc chưa tìm thấy số máy, số khung thì cho đóng số theo số của biển số xe. Trường hợp kiểm tra thực tế tìm thấy số máy, số khung thì yêu cầu đến cơ quan Hải quan để xác nhận lại;

b) Xe có số máy, số khung ở Etekét, số ghi bằng sơn, số bị mờ, hoen gỉ thì được đóng lại theo số được cơ quan Hải quan xác nhận trong tờ khai nguồn gốc nhập khẩu của xe. Trường hợp romoóc, somi romoóc, máy kéo, xe máy điện, ô tô điện nhập khẩu có số khung hoặc số máy bị mờ thì được đóng lại theo số trong giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu;

c) Xe được cơ quan Hải quan xác nhận chỉ có số VIN, không có số máy, số khung thì lấy số VIN thay thế cho số khung (chụp ảnh số VIN thay thế cho bản chà số khung) và đóng lại số máy theo số của biển số xe;

d) Xe nhập khẩu bị đóng lại hoặc đóng bị lỗi số máy, số khung thì không giải quyết đăng ký (trừ trường hợp có văn bản giải quyết của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ).

4. Xe sản xuất, lắp ráp trong nước:

a) Xe có số máy, số khung ở Etekét hoặc đóng châm kim (lade) hoặc số đóng bị mờ, không rõ số thì được đóng lại số theo số ghi trong Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

b) Xe có số máy, số khung bị đóng chồng số thì phải trưng cầu giám định. Nếu cơ quan giám định kết luận xe bị đục lại số máy hoặc số khung thì không tiếp nhận đăng ký; trường hợp giám định kết luận số máy, số khung là nguyên thủy thì được đóng lại theo số ghi trong Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

c) Xe có số khung hoặc số máy đóng trong nước bị lỗi kỹ thuật, sau đó nhà sản xuất đóng lại và có xác nhận thì giải quyết đăng ký.

5. Xe có quyết định tịch thu hoặc có quyết định xử lý vật chứng ghi có số máy, số khung, nhưng quá trình bảo quản xe lâu ngày dẫn đến số máy hoặc số khung bị ăn mòn, bị mờ, hoen gỉ hoặc cơ quan giám định kết luận số máy, số khung bị đục, bị tẩy xóa hoặc không xác định được số khung, số máy nguyên thủy thì cho đóng lại số theo số của biển số xe.

6. Trong mọi trường hợp, việc đóng lại số máy, số khung đều phải do cơ quan đăng ký xe thực hiện.

Điều 19. Giải quyết đăng ký sang tên xe đối với trường hợp xe đã chuyển quyền sở hữu qua nhiều người

1. Thủ tục, hồ sơ sang tên: Người đang sử dụng xe đến cơ quan quản lý hồ sơ đăng ký xe để làm thủ tục sang tên, xuất trình giấy tờ theo quy định tại Điều 9 Thông tư này, ghi rõ quá trình mua bán, giao nhận xe hợp pháp, cam kết về nguồn gốc xuất xứ của xe và nộp giấy tờ sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này;

b) Giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe của người đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe và giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe của người bán cuối cùng (nếu có).

2. Thủ tục, hồ sơ đăng ký sang tên: Người đang sử dụng xe liên hệ với cơ quan đăng ký xe nơi cư trú: xuất trình giấy tờ theo quy định tại Điều 9 Thông tư này và nộp giấy tờ sau:

a) Giấy khai đăng ký xe (theo mẫu số 01);

b) Chứng từ lệ phí trước bạ theo quy định;

c) Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe (đối với trường hợp khác tỉnh và mô tô khác điểm đăng ký xe).

3. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký xe:

a) Trường hợp người đang sử dụng xe có giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe của người đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe và giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe của người bán cuối cùng: Trong thời hạn hai ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý hồ sơ xe giải quyết đăng ký, cấp biển số (đối với ô tô sang tên trong cùng tỉnh và mô tô cùng điểm đăng ký xe) hoặc cấp Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe cho người đang sử dụng xe để làm thủ tục đăng ký, cấp biển số tại nơi cư trú;

b) Trường hợp người đang sử dụng xe không có giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe: Cơ quan quản lý hồ sơ xe cấp giấy hẹn có giá trị được sử dụng xe trong thời gian 30 ngày; gửi thông báo cho người đứng tên trong đăng ký xe, niêm yết công khai trên trang thông tin điện tử của Cục Cảnh sát giao thông và tại trụ sở cơ quan; tra cứu tàng thư xe mất cắp và dữ liệu đăng ký xe ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ sang tên. Sau 30 ngày nếu không tranh chấp, khiếu kiện, cơ quan quản lý hồ sơ xe phải giải quyết đăng ký, cấp biển số (đối với ô tô sang tên trong cùng tỉnh và mô tô cùng điểm đăng ký xe) hoặc cấp Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe cho người đang sử dụng xe để làm thủ tục đăng ký, cấp biển số tại nơi cư trú.

4. Trách nhiệm của người đang sử dụng xe:

a) Trực tiếp đến cơ quan đăng ký xe làm thủ tục sang tên;

b) Kê khai cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc xuất xứ của xe, quá trình mua bán, giao nhận xe;

c) Khai và nộp lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

5. Trách nhiệm của các đơn vị quản lý cơ sở dữ liệu xe mất cắp, xe vật chứng: Ngay sau khi tiếp nhận văn bản của cơ quan đăng ký xe đề nghị xác minh, đơn vị quản lý cơ sở dữ liệu xe mất cắp, xe vật chứng trả lời bằng văn bản cho cơ quan đăng ký xe.

Điều 20. Giải quyết một số trường hợp khi đăng ký, cấp biển số xe

1. Về hóa đơn:

a) Đối với xe đăng ký lần đầu đã bán qua nhiều tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp: Bản chính hoá đơn của tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp bán cuối cùng, nếu nhiều xe chung một hoá đơn thì bản sao có công chứng, chứng thực mỗi xe một hóa đơn;

b) Đối với xe của doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh: Hoá đơn giá trị gia tăng, hoá đơn bán hàng hoặc hoá đơn tự in theo quy định của pháp luật; trường hợp mua xe thanh lý của các cơ quan hành chính sự nghiệp: Hoá đơn bán tài sản nhà nước hoặc hóa đơn bán tài sản công; trường hợp xe tịch thu sung quỹ nhà nước: Hóa đơn bán tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước hoặc hoá đơn bán tài sản nhà nước hoặc hóa đơn bán tài sản công (bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hoặc xác nhận hợp lệ), xe ngân hàng bán đấu giá: Hóa đơn theo quy định;

c) Tổ chức, cá nhân góp vốn vào doanh nghiệp có giấy tờ góp vốn là biên bản góp vốn hoặc biên bản giao nhận tài sản, khi rút vốn khỏi doanh nghiệp: Biên bản trả xe, biên bản giao nhận tài sản. Trường hợp góp vốn vào doanh nghiệp, có hóa đơn giá trị gia tăng thì khi rút vốn, doanh nghiệp lập hóa đơn thuế giá trị gia tăng. Nếu doanh nghiệp bán xe: Hóa đơn theo quy định của pháp luật.

2. Về xe cải tạo:

a) Trường hợp xe chỉ thay thế tổng thành máy, thân máy (Block) hoặc tổng thành khung (không được thay cả máy và khung):

Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9 và giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định.

Bản sao Tờ khai hàng xuất, nhập khẩu kèm theo bản kê khai chi tiết của tổng thành máy, tổng thành khung (chỉ cần số trang đầu tiên và trang có ghi tổng thành máy hoặc tổng thành khung do doanh nghiệp nhập khẩu xác nhận) hoặc Tờ khai hải quan điện tử;

b) Trường hợp sử dụng tổng thành máy hoặc tổng thành khung sản xuất trong nước: Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, điểm b khoản 1 Điều 8 và Điều 9 Thông tư này (Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hoặc ghi rõ số máy hoặc số khung theo quy định của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp);

c) Trường hợp sử dụng tổng thành máy hoặc tổng thành khung của xe đã đăng ký: Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định và Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe (ghi rõ cấp cho tổng thành máy hoặc tổng thành khung);

d) Trường hợp sử dụng tổng thành máy, tổng thành khung bị tịch thu:

Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định và Quyết định tịch thu của cấp có thẩm quyền kèm theo hoá đơn bán hàng tịch thu sung quỹ nhà nước theo quy định;

d) Không giải quyết đăng ký xe ô tô khác cải tạo thành xe ô tô chở khách hoặc xe chuyên dùng chuyển đổi tính năng, công dụng trước 05 năm và xe đông lạnh chuyển đổi trước 03 năm (kể từ ngày nhập khẩu);

e) Không sử dụng tổng thành máy hoặc tổng thành khung thay thế cho xe khác đối với xe hết niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật, xe miễn thuế; xe tạm nhập, tái xuất của cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao hoặc miễn trừ lãnh sự.

3. Rơmoóc, somi rơmoóc, máy kéo, xe máy điện nhập khẩu, ô tô điện nhập khẩu: Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (dùng cho đăng ký biển số).

4. Xe thuộc diện xử lý hàng hóa tồn đọng được lưu trữ tại kho thuộc địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan, thì hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định và kèm theo:

a) Giấy tờ nguồn gốc nhập khẩu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư này;

b) Quyết định bán tài sản hàng tồn đọng kho ngoại quan của Hội đồng xử lý hàng tồn đọng kho ngoại quan theo quy định.

Riêng đối với xe thuộc danh mục cấm nhập khẩu theo quy định của Chính phủ thì phải có Quyết định tịch thu phương tiện (hồ sơ đăng ký theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 8 Thông tư này).

5. Xe thuộc diện xử lý hàng hóa tồn đọng được lưu giữ tại cảng thuộc địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan, thì hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định và kèm theo: Quyết định bán tài sản của Hội đồng xử lý hàng tồn đọng tại cảng do Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Cục Hải quan ký.

Trường hợp xe tịch thu sung quỹ nhà nước thì giấy tờ nguồn gốc thực hiện theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 8 Thông tư này.

6. Xe thuộc diện phải truy thu thuế nhập khẩu (xe đã đăng ký, nay phát hiện giấy tờ nguồn gốc giả), thì hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư này và kèm theo:

a) Biên lai thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (nếu có);

b) Giấy chứng nhận đăng ký xe hoặc quyết định xử lý vật chứng hoặc kết luận bằng văn bản của cơ quan điều tra.

7. Xe phải truy thu thêm thuế nhập khẩu, thì hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư này và kèm theo:

a) Quyết định truy thu thuế của Cục Hải quan tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Giấy nộp tiền thuế nhập khẩu vào ngân sách nhà nước.

8. Xe dự trữ quốc gia, thì hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư này và kèm theo:

a) Quyết định xuất bán hàng dự trữ quốc gia của Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, trường hợp nhiều xe chung một quyết định xuất bán hàng thì phải sao cho mỗi xe một bản (bản sao có xác nhận của bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia);

b) Tờ khai nguồn gốc nhập khẩu xe hoặc giấy xác nhận của Tổng cục Hải quan (mỗi xe 1 bản chính) ghi rõ nhãn hiệu, số máy, số khung.

9. Xe có quyết định bán đấu giá của cơ quan có thẩm quyền

Xe có hồ sơ gốc hợp lệ, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe hợp pháp của người có xe bị xử lý tài sản thì giải quyết đăng ký. Trường hợp xe chưa rõ nguồn gốc hoặc không có giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe hợp pháp của người bị xử lý tài sản thì không tiếp nhận giải quyết đăng ký mà phải hướng dẫn chủ xe đến nơi đã ra quyết định bán đấu giá để giải quyết.

a) Xe do Cơ quan Thi hành án có quyết định bán đấu giá để bảo đảm thi hành án, thì hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư này và kèm theo:

Giấy chứng nhận đăng ký xe (đối với xe đã đăng ký). Trường hợp không thu hồi được đăng ký xe thì phải có công văn xác nhận của Cơ quan Thi hành án.

Bản sao quyết định của Toà án hoặc trích lục bản án.

Quyết định thi hành án của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Giấy tờ thu tiền hoặc biên bản bàn giao tài sản;

b) Xe thế chấp do ngân hàng bán đấu giá để thu hồi nợ: Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư này và kèm theo:

Giấy chứng nhận đăng ký xe (đối với xe đã đăng ký). Trường hợp không thu hồi được giấy chứng nhận đăng ký xe thì phải có công văn xác nhận của ngân hàng bán tài sản đề nghị (thay cho giấy chứng nhận đăng ký xe).

Bản sao hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng bảo đảm (do tổ chức tín dụng ký sao).

Hợp đồng mua bán tài sản hoặc hợp đồng chuyển nhượng tài sản hoặc biên bản nhận tài sản hoặc văn bản bán đấu giá tài sản (tùy từng trường hợp xử lý cụ thể).

Hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xe có tranh chấp, khởi kiện, xe là tài sản thi hành án, phải có thêm: Trích lục bản án hoặc bản sao bản án hoặc bản sao quyết định của Toà án, quyết định thi hành án của cơ quan Thi hành án. Trường hợp xe do ngân hàng tự thu giữ do chủ xe không tự nguyện bàn giao phải có thêm: Quyết định thu giữ và biên bản thu giữ;

c) Xe có quyết định cưỡng chế kê biên của cơ quan có thẩm quyền để bảo đảm việc thi hành thông báo tiền nợ và tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực Hải quan: Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định, kèm theo:

Giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe; bản sao quyết định cưỡng chế hành chính bằng biện pháp kê biên tài sản để bán đấu giá, biên bản bán đấu giá tài sản

của cơ quan Tài chính cấp huyện hoặc Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản cấp tỉnh và hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính.

Tờ khai nguồn gốc xe ô tô nhập khẩu (bản chính liên 2 hoặc bản sao liên 1 lưu tại cơ quan Hải quan).

10. Xe của Công ty cho thuê tài chính đăng ký theo địa chỉ có trụ sở hoạt động của bên thuê

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư này;

b) Công văn của Công ty cho thuê tài chính đề nghị đăng ký xe theo nơi cư trú hoặc đặt trụ sở hoạt động của bên thuê.

11. Xe ô tô chuyên dùng thuê của nước ngoài

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định;

b) Hợp đồng thuê xe;

c) Tờ khai hàng hoá xuất, nhập khẩu theo quy định của Bộ Tài chính.

12. Xe các dự án viện trợ của nước ngoài khi hết hạn, bàn giao cho phía Việt Nam

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định và kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe; Quyết định xác lập quyền sở hữu nhà nước đối với xe đó (đối với các cơ quan trung ương là văn bản của Thủ trưởng cấp Bộ, đối với các cơ quan địa phương là văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); biên bản bàn giao tiếp nhận tài sản từ nhà tài trợ;

b) Trường hợp xe viện trợ của dự án khi hết hạn, muốn bán phải có quyết định xử lý tài sản của cấp có thẩm quyền.

13. Xe đã đăng ký của dự án này bàn giao cho dự án khác để tiếp tục sử dụng

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định, kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe;

b) Văn bản bàn giao xe của chủ dự án nước ngoài;

c) Công văn xác nhận hàng viện trợ của Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính.

14. Đối với xe viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo được sang tên bình thường theo quy định của Thông tư này.

15. Xe đã đăng ký nay có quyết định xử lý tài sản của cấp có thẩm quyền thu hồi từ các dự án kết thúc và các tài sản nhà nước khác

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định và kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe;

b) Quyết định xử lý tài sản của cấp có thẩm quyền;

c) Hóa đơn bán tài sản nhà nước hoặc hóa đơn bán tài sản công do Bộ Tài chính phát hành trong trường hợp xử lý tài sản theo hình thức bán, thanh lý; biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản trong trường hợp xử lý tài sản theo hình thức điều chuyển.

16. Xe đã đăng ký của các doanh nghiệp đã giải thể nay thanh lý tài sản

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định, kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe;

b) Quyết định giải thể của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

17. Xe đã đăng ký nay bị tai nạn, được cơ quan bảo hiểm thu hồi và đền bù 100%.

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 7, Điều 9, giấy tờ lệ phí trước bạ theo quy định, kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe;

b) Giấy bàn giao xe của chủ xe;

c) Văn bản đền bù;

d) Hóa đơn của bảo hiểm bán cho khách hàng.

18. Xe chưa đăng ký bị mất giấy tờ chuyển quyền sở hữu hoặc giấy tờ lệ phí trước bạ hoặc giấy tờ nguồn gốc của xe hoặc tất cả giấy tờ của xe.

a) Hồ sơ xe theo quy định tại Điều 7, Điều 9 Thông tư này;

b) Bản sao các giấy tờ trong hồ sơ xe (theo quy định tại Điều 8 Thông tư này) có xác nhận của cơ quan đã cấp giấy tờ đó. Trường hợp xe sản xuất lắp ráp trong nước có giấy xác nhận nguồn gốc, chất lượng của cơ sở sản xuất. Sau 30 ngày thông báo nếu không phát hiện có vi phạm hoặc tranh chấp thì giải quyết đăng ký xe.

19. Xe là tài sản chung của vợ chồng

a) Chủ xe tự nguyện khai là tài sản chung của vợ chồng, phải ghi đầy đủ họ, tên và chữ ký của vợ, chồng trong giấy khai đăng ký xe; trường hợp xe thuộc tài sản chung của vợ chồng đã đăng ký đứng tên một người, nay có nhu cầu đăng ký xe là tài sản chung của hai vợ chồng: Giấy khai đăng ký xe, có chữ ký của hai vợ chồng thì cơ quan đăng ký xe thu lại giấy chứng nhận đăng ký xe cũ, cấp giấy chứng nhận đăng ký xe mới;

b) Xe của đồng sở hữu khi bán, cho, tặng phải có đủ chữ ký hoặc giấy ủy quyền bán thay của các chủ sở hữu.

20. Xe đã được đăng ký thế chấp khi sang tên, đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe phải có bản sao giấy chứng nhận xóa thế chấp hoặc văn bản giải chấp hoặc văn bản đồng ý của bên nhận thế chấp.

21. Đăng ký xe tịch thu sung quỹ nhà nước không phải có hồ sơ gốc. Giấy tờ nguồn gốc theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 8 Thông tư này.

22. Đăng ký sang tên xe bán hoặc điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác tỉnh, nhưng chưa đăng ký và bán lại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân cư trú cùng tỉnh của chủ xe, giải quyết đăng ký, cấp biển số mới hoặc cấp lại biển số cũ theo yêu cầu.

Xe đã đăng ký, cấp biển số nhưng chủ xe bán cho người khác, nay chủ xe đề nghị đăng ký lại nguyên chủ: Giải quyết đăng ký lại và giữ nguyên biển số cũ.

Kiểm tra giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe, phát hiện chủ xe không thực hiện đúng quy định về thời hạn làm thủ tục đăng ký sang tên (để chuyển tên chủ xe trong giấy chứng nhận đăng ký xe để sang tên của mình) tiến hành lập biên bản xử phạt theo quy định và trình cấp có thẩm quyền ra quyết định xử phạt.

23. Đăng ký sang tên, di chuyển xe của doanh nghiệp quân đội

a) Xe đăng ký tại cơ quan Cảnh sát giao thông nay di chuyển về Cục Xe – Máy, Bộ Quốc phòng hồ sơ gồm:

Quyết định điều chuyển xe về đăng ký tại Bộ Quốc phòng do Thủ trưởng Bộ Quốc phòng ký.

Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe (theo mẫu số 09).

Hồ sơ gốc của xe theo quy định.

Khi đến làm thủ tục, chủ xe không phải đưa xe đến cơ quan đăng ký nhưng phải nộp lại giấy chứng đăng ký, biển số xe và xuất trình giấy tờ của chủ xe theo quy định;

b) Xe quân đội chuyển nhượng ra dân sự: Giấy tờ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này và hồ sơ gốc của xe.

24. Xe tạm nhập; xe nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu, chuyển nhượng tại Việt Nam.

a) Chủ xe làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe tại cơ quan đăng ký xe theo quy định tại Điều 16 Thông tư này và nộp giấy giới thiệu của Cục Lễ tân Nhà nước hoặc Sở Ngoại vụ, sau đó người được chuyển nhượng xe đến cơ quan Hải quan để làm thủ tục chuyển nhượng, nộp thuế theo quy định và nộp lại hồ sơ chuyển nhượng, chứng từ lệ phí trước bạ cho cơ quan đăng ký xe để làm thủ tục sang tên xe;

b) Xe được cơ quan Hải quan truy thu thuế hoặc cơ quan chức năng của Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản không phải truy thu thuế thì được sang tên.

25. Xe sản xuất lắp ráp trong nước đã đăng ký bị lỗi kỹ thuật nhà sản xuất thay tổng thành máy, thân máy khác chỉ cần: Giấy xác nhận nguồn gốc, chất lượng của cơ sở sản xuất.

Điều 21. Cấp phù hiệu kiểm soát cho xe ô tô mang biển số khu kinh tế - thương mại đặc biệt, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ vào hoạt động trong nội địa

1. Thủ tục, hồ sơ:

a) Giấy chứng nhận đăng ký xe mang biển số khu kinh tế - thương mại đặc biệt, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ;

b) Tờ khai nhập khẩu xe ô tô.

2. Cơ quan cấp phù hiệu kiểm soát (Phòng Cảnh sát giao thông) có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với danh sách xe đang quản lý, ghi vào sổ theo dõi và cấp phù hiệu kiểm soát ngay trong ngày.

3. Phù hiệu kiểm soát có thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày cấp. Phù hiệu được dán ở phía trong góc trên, bên phải kính trước của xe.

4. Giấy cấp phù hiệu kiểm soát xe và sổ theo dõi xe ô tô vào nội địa Việt Nam hoạt động phải được đánh số thứ tự từ 01 đến hết, đóng thành quyển và quản lý theo chế độ hồ sơ của Bộ Công an.

CHƯƠNG III**BIỂU MẪU, THỜI HẠN SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE,
XÁC ĐỊNH NĂM SẢN XUẤT CỦA XE VÀ BIỂN SỐ XE****Điều 22. Phụ lục và biểu mẫu sử dụng trong đăng ký xe**

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các phụ lục:

- a) Phụ lục số 01. Các cơ quan, đơn vị đăng ký xe ô tô tại Cục Cảnh sát giao thông;
- b) Phụ lục số 02. Ký hiệu biển số xe ô tô – mô tô trong nước;
- c) Phụ lục số 03. Ký hiệu biển số xe ô tô, mô tô của tổ chức, cá nhân nước ngoài;
- d) Phụ lục số 04. Quy định kích thước của biển số, chữ và số trên biển số ô tô, mô tô, máy kéo, xe máy điện, rơ moóc, somi rơmoóc của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu:

- a) Giấy khai đăng ký xe (mẫu số 01);
- b) Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy (mẫu số 02);
- c) Giấy Chứng nhận đăng ký xe ô tô (mẫu số 03);
- d) Giấy Chứng nhận đăng ký rơmoóc, somi rơmoóc (mẫu số 04);
- đ) Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời (mẫu số 05);
- e) Giấy chứng nhận đăng ký máy kéo (mẫu số 06);
- g) Giấy cấp phù hiệu kiểm soát xe (mẫu số 07);
- h) Sổ theo dõi xe ô tô khu kinh tế - thương mại đặc biệt tạm nhập, tái xuất (mẫu số 08);
- i) Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe (mẫu số 9);
- k) Quyết định thu hồi đăng ký, biển số xe (mẫu số 10).

Xe có kết cấu tương tự loại xe nào thì sử dụng mẫu giấy chứng nhận đăng ký xe của loại xe đó.

Điều 23. Thời hạn sử dụng giấy chứng nhận đăng ký xe

1. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô tải, ô tô khách, xe cải tạo được ghi theo niên hạn sử dụng theo quy định của Chính phủ.

2. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, mô tô của người nước ngoài làm việc trong các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ghi theo thời hạn trên chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ; xe tạm nhập của chuyên gia ODA, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mời về nước làm việc thì ghi theo thời hạn công tác tại Việt Nam.

3. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, mô tô của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức ghi thời hạn lần đầu là 05 năm và được gia hạn 03 năm/lần.

Điều 24. Xác định năm sản xuất của xe

Đối với xe nhập khẩu và xe được sản xuất, lắp ráp từ các xe ô tô sát xi hoặc xe ô tô hoàn chỉnh nhập khẩu thì chủ xe phải xuất trình giấy chứng nhận chất lượng hoặc thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu của cơ quan chức năng để xác định năm sản xuất của xe; các trường hợp khác, năm sản xuất được xác định theo ký tự thứ 10 của số khung xe theo quy định của tiêu chuẩn hiện hành. Cục Cảnh sát giao thông có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chức năng sao gửi các quy định về tiêu chuẩn hiện hành để xác định năm sản xuất cho cơ quan đăng ký xe thực hiện.

Điều 25. Quy định về biển số xe

1. Về chất liệu của biển số: Biển số xe được sản xuất bằng kim loại, có màng phản quang, ký hiệu bảo mật Công an hiệu đóng chìm do đơn vị được Bộ Công an cấp phép sản xuất biển số, do Cục Cảnh sát giao thông quản lý; riêng biển số xe đăng ký tạm thời được in trên giấy.

2. Ký hiệu, kích thước của chữ và số trên biển số đăng ký các loại xe thực hiện theo quy định tại các phụ lục số 02, 03 và 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Xe ô tô được gắn 02 biển số ngắn, kích thước: Chiều cao 165 mm, chiều dài 330 mm. Trường hợp thiết kế của xe chuyên dùng hoặc do đặc thù của xe không lắp được 02 biển ngắn, cơ quan đăng ký xe kiểm tra thực tế, đề xuất Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông (xe đăng ký ở Cục Cảnh sát giao thông) hoặc Trưởng phòng Cảnh sát giao thông (xe đăng ký ở địa phương) được đổi sang 02 biển số dài, kích thước: Chiều cao 110 mm, chiều dài 520 mm hoặc 01 biển số ngắn và 01 biển số dài. Kinh phí phát sinh do chủ xe chịu trách nhiệm.

a) Cách bố trí chữ và số trên biển số trong nước: Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe, tiếp theo là sêri đăng ký (chữ cái); nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên từ 000.01 đến 999.99;

b) Cách bố trí chữ và số trên biển số xe ô tô nước ngoài: Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe, tiếp theo nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước, tổ chức quốc tế gồm 03 số tự nhiên và nhóm thứ ba là sêri chỉ nhóm đối tượng là tổ chức, cá nhân nước ngoài, nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 02 số tự nhiên từ 01 đến 99;

c) Biển số của rơmoóc, somi rơmoóc gồm 1 biển gắn phía sau thành xe, kích thước: Chiều cao 165 mm, chiều dài 330 mm; cách bố trí chữ và số trên biển số như biển số xe ô tô trong nước.

4. Biển số của máy kéo, gồm 01 biển gắn phía sau xe, kích thước: Chiều cao 140 mm, chiều dài 190 mm. Nhóm số thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe và sêri đăng ký, nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.

5. Xe mô tô được cấp biển số gắn phía sau xe, kích thước: Chiều cao 140 mm, chiều dài 190 mm. Nhóm số thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe và sêri đăng ký. Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99. Biển số xe mô tô của tổ chức, cá nhân nước ngoài, nhóm thứ nhất là ký

hiệu địa phương đăng ký xe, nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước của chủ xe, nhóm thứ ba là sêri đăng ký và nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 03 chữ số tự nhiên từ 001 đến 999.

6. Biển số xe của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước:

a) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong 11 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam); đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước;

b) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng có ký hiệu “CD” cấp cho xe máy chuyên dùng của lực lượng Công an nhân dân sử dụng vào mục đích an ninh;

c) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của doanh nghiệp (kể cả doanh nghiệp cổ phần của công an, quân đội), Ban quản lý dự án thuộc doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, xe của đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, xe của Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập, xe của cá nhân;

d) Biển số nền màu vàng, chữ và số màu đỏ, có ký hiệu địa phương đăng ký và hai chữ cái viết tắt của khu kinh tế - thương mại đặc biệt, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế, cấp cho xe của khu kinh tế - thương mại đặc biệt hoặc khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ;

đ) Biển số nền màu vàng, chữ và số màu đen sêri biển số sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe hoạt động kinh doanh vận tải;

e) Một số trường hợp có ký hiệu sêri riêng:

Biển số có ký hiệu “KT” cấp cho xe của doanh nghiệp quân đội, theo đề nghị của Cục Xe – máy, Bộ Quốc phòng.

Biển số có ký hiệu “LD” cấp cho xe của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài, xe thuê của nước ngoài, xe của công ty nước ngoài trúng thầu.

Biển số có ký hiệu “DA” cấp cho xe của các Ban quản lý dự án do nước ngoài đầu tư.

Biển số có ký hiệu “R” cấp cho rơ moóc, sơ mi rơmoóc.

Biển số có ký hiệu “T” cấp cho xe đăng ký tạm thời.

Biển số có ký hiệu “MK” cấp cho máy kéo.

Biển số có ký hiệu “MĐ” cấp cho xe máy điện.

Biển số có ký hiệu “TĐ” cấp cho xe cơ giới sản xuất, lắp ráp trong nước, được Thủ tướng Chính phủ cho phép triển khai thí điểm.

Biển số có ký hiệu “HC” cấp cho xe ô tô phạm vi hoạt động hạn chế.

Xe có kết cấu tương tự loại xe nào thì cấp biển số đăng ký của loại xe đó.

7. Biển số xe cơ quan, tổ chức và cá nhân nước ngoài

a) Biển số nền màu trắng, số màu đen, có sêri ký hiệu “NG” màu đỏ cấp cho xe của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và nhân viên nước ngoài mang chứng minh thư ngoại giao của cơ quan đó. Riêng biển số xe của Đại sứ và Tổng Lãnh sự có thứ tự đăng ký là số 01 và thêm gạch màu đỏ đè ngang lên giữa các chữ số chỉ quốc tịch và thứ tự đăng ký (biển số 01 được cấp lại khi đăng ký cho xe mới);

b) Biển số nền màu trắng, số màu đen, có sêri ký hiệu “QT” màu đỏ cấp cho xe của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và nhân viên nước ngoài mang chứng minh thư ngoại giao của tổ chức đó. Riêng biển số xe của người đứng đầu cơ quan đại diện các tổ chức của Liên hợp quốc, có thêm gạch màu đỏ đè ngang lên giữa các chữ số chỉ ký hiệu xe của tổ chức quốc tế đó và thứ tự đăng ký;

c) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, có sêri ký hiệu “CV” cấp cho xe của các nhân viên hành chính kỹ thuật mang chứng minh thư công vụ của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế;

d) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, có ký hiệu “NN” cấp cho xe của tổ chức, văn phòng đại diện, cá nhân nước ngoài, trừ các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c nêu trên.

8. Việc sản xuất, cung cấp biển số xe được thực hiện theo yêu cầu của cơ quan đăng ký xe. Các doanh nghiệp được Bộ Công an đầu tư dây chuyền sản xuất biển số và được Cục Cảnh sát giao thông quản lý, nghiệm thu chất lượng sản phẩm biển số mẫu ban đầu (kích thước, chất lượng, bảo mật) và định kỳ kiểm tra cơ sở sản xuất biển số. Biển số xe phải được quản lý chặt chẽ theo quy định. Kết nối dữ liệu của cơ sở sản xuất biển số với Cục Cảnh sát giao thông để thống nhất quản lý, sản xuất, cung cấp biển số xe.

9. Việc phát hành sêri, thứ tự đăng ký xe biển số xe của Công an địa phương phải thực hiện lần lượt theo thứ tự ký hiệu biển số từ thấp đến cao và sử dụng lần lượt hết 20 sêri của một ký hiệu biển số mới chuyển sang ký hiệu mới. Việc phát hành sêri biển số mới tại địa phương chỉ được tiến hành sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của Cục Cảnh sát giao thông.

10. Biển số 03 số đổi sang biển số 05 số trong các trường hợp đăng ký sang tên; đổi lại, cấp lại biển số xe.

11. Các loại xe ô tô (trừ các loại xe ô tô có 09 chỗ ngồi trở xuống), chủ xe phải kê hoặc dán số biển số xe ở thành sau và hai bên thành xe; kê ghi tên cơ quan, đơn vị và khối lượng hàng chuyên chở, khối lượng bản thân vào hai bên cánh cửa xe (trừ xe của cá nhân).

CHƯƠNG IV**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 26. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 và thay thế Thông tư số 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về đăng ký xe và Thông tư số 64/2017/TT-BCA ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về đăng ký xe.

2. Xe đang hoạt động kinh doanh vận tải trước ngày Thông tư này có hiệu lực, thực hiện đổi sang biển số nền màu vàng, chữ và số màu đen trước ngày 31/12/2021.

3. Xe đã chuyển quyền sở hữu qua nhiều người nhưng thiếu hoặc không có giấy tờ chuyển quyền sở hữu được giải quyết đăng ký, sang tên theo quy định tại Điều 19 Thông tư này đến hết ngày 31/12/2021.

4. Mẫu giấy chứng nhận đăng ký xe ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an và biển số xe ô tô, romoóc, somi romoóc đã sản xuất trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 31/12/2020.

5. Hình thức khai báo trên trang thông tin điện tử của Cục Cảnh sát giao thông đối với xe cải tạo, thay đổi màu sơn (kể cả kẻ vẽ, quảng cáo), hết niên hạn sử dụng, hỏng không sử dụng được, bị phá hủy do nguyên nhân khách quan, đăng ký xe trực tuyến thực hiện từ ngày 01/3/2021.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn Công an các đơn vị, địa phương thi hành Thông tư này; nâng cấp hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu đăng ký xe phục vụ kết nối dữ liệu với các Bộ, ngành, Công dịch vụ công quốc gia và các biện pháp nghiệp vụ; xây dựng, ban hành tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ công tác đăng ký xe. Thông báo cho cơ quan đăng ký xe quy định tại Điều 3 Thông tư này khi có sự thay đổi, bổ sung biểu mẫu, chứng từ, giấy tờ theo quy định của pháp luật liên quan đến công tác đăng ký xe để thực hiện.

2. Cục Cảnh sát giao thông phối hợp với Cục Công nghệ thông tin, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Văn phòng cơ quan Cảnh sát điều tra thống nhất hướng dẫn thực hiện việc tổ chức kết nối cơ sở dữ liệu đăng ký xe với cơ sở dữ liệu căn cước công dân, cơ sở dữ liệu xe vật chứng và cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, lệ phí trước bạ điện tử, giấy tờ nguồn gốc điện tử của Tổng cục Thuế, Tổng cục hải quan, Cục Đăng kiểm Việt Nam. Xây dựng Kế hoạch phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức đổi đăng ký, biển số xe cho chủ xe hoạt động kinh doanh vận tải theo quy định.

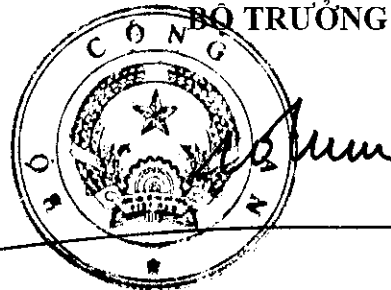
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có phương tiện đã đăng ký theo quy định, nay chủ xe không thuộc đối tượng được cấp hệ biển số xe đó, có trách nhiệm nộp lại giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe và làm thủ tục di chuyển, đổi biển số theo đúng quy định tại Thông tư này.

4. Cục trưởng, Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát giao thông) để có hướng dẫn kịp thời./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;
- Các Cục, đơn vị trực thuộc Bộ Công an;
- Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ, Cổng TTĐT Bộ Công an;
- Lưu: VT, C08, V03. 300b.



Đại tướng Tô Lâm

PHỤ LỤC 01
CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ TẠI CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA
ngày 16/6/2020 của Bộ Công an)

STT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
1.	Văn phòng và các Ban của Trung ương Đảng.
2.	Văn phòng Chủ tịch nước.
3.	Văn phòng Quốc hội.
4.	Văn phòng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ.
5.	Văn phòng cơ quan Trung ương các tổ chức chính trị- xã hội (Mặt trận tổ quốc, Công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam).
6.	Văn phòng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.
7.	Văn phòng Toà án nhân dân tối cao.
8.	Văn phòng Kiểm toán nhà nước.

Phụ lục số 02
KÝ HIỆU BIỂN SỐ XE Ô TÔ - MÔ TÔ TRONG NƯỚC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA
ngày 16/6/2020 của Bộ Công an)

STT	Tên địa phương	Ký hiệu	STT	Tên địa phương	Ký hiệu
1	Cao Bằng	11	33	Cần Thơ	65
2	Lạng Sơn	12	34	Đồng Tháp	66
3	Quảng Ninh	14	35	An Giang	67
4	Hải Phòng	15-16	36	Kiên Giang	68
5	Thái Bình	17	37	Cà Mau	69
6	Nam Định	18	38	Tây Ninh	70
7	Phú Thọ	19	39	Bến Tre	71
8	Thái Nguyên	20	40	Bà Rịa - Vũng Tàu	72
9	Yên Bái	21	41	Quảng Bình	73
10	Tuyên Quang	22	42	Quảng Trị	74
11	Hà Giang	23	43	Thừa Thiên Huế	75
12	Lào Cai	24	44	Quảng Ngãi	76
13	Lai Châu	25	45	Bình Định	77
14	Sơn La	26	46	Phú Yên	78
15	Điện Biên	27	47	Khánh Hoà	79
16	Hoà Bình	28	48	Cục CSGT	80
17	Hà Nội	Từ 29 đến 33 và 40	49	Gia Lai	81
18	Hải Dương	34	50	Kon Tum	82
19	Ninh Bình	35	51	Sóc Trăng	83
20	Thanh Hoá	36	52	Trà Vinh	84
21	Nghệ An	37	53	Ninh Thuận	85
22	Hà Tĩnh	38	54	Bình Thuận	86
23	TP. Đà Nẵng	43	55	Vĩnh Phúc	88
24	Đắk Lắk	47	56	Hưng Yên	89
25	Đắk Nông	48	57	Hà Nam	90
26	Lâm Đồng	49	58	Quảng Nam	92
27	TP. Hồ Chí Minh	41; từ 50 đến 59	59	Bình Phước	93
28	Đồng Nai	39; 60	60	Bạc Liêu	94
29	Bình Dương	61	61	Hậu Giang	95
30	Long An	62	62	Bắc Cạn	97
31	Tiền Giang	63	63	Bắc Giang	98
32	Vĩnh Long	64	64	Bắc Ninh	99

Phụ lục số 03

**KÝ HIỆU BIỂN SỐ XE Ô TÔ, MÔ TÔ
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA
ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an)

STT	TÊN NƯỚC	KÝ HIỆU
1.	ÁO	001 - 005
2.	AN BA NI	006 - 010
3.	ANH VÀ BẮC AILEN	011 - 015
4.	AI CẬP	016 - 020
5.	A ZEC BAI ZAN	021 - 025
6.	ẤN ĐỘ	026 - 030
7.	ĂNG GÔ LA	031 - 035
8.	AP GA NI XTAN	036 - 040
9.	AN GIÊ RI	041 - 045
10.	AC HEN TI NA	046 - 050
11.	ÁC MÊ NI A	051 - 055
12.	AI XƠ LEN	056 - 060
13.	BỈ	061 - 065
14.	BA LAN	066 - 070
15.	BỜ ĐÀO NHA	071 - 075
16.	BUN GA RI	076 - 080
17.	BUỐC KI NA PHA XÔ	081 - 085
18.	BRA XIN	086 - 090
19.	BĂNG LA ĐÉT	091 - 095
20.	BÊ LA RÚT	096 - 100
21.	BÔ LI VI A	101 - 105
22.	BÊ NANH	106 - 110
23.	BRU NÂY	111 - 115
24.	BU RUN ĐÌ	116 - 120
25.	CU BA	121 - 125
26.	CÔT ĐÌ VOA	126 - 130
27.	CÔNG GÔ (BRAZAVILLE-I)	131 - 135
28.	CÔNG GÔ (ĐA-I-A)	136 - 140
29.	CHI LÊ	141 - 145
30.	CÔ LÔM BI A	146 - 150
31.	CÁ MỜ RUN	151 - 155
32.	CÁ NA ĐA	156 - 160
33.	CÔ OÉT	161 - 165
34.	CAM PU CHIA	166 - 170
35.	CƯ RƠ GƯ XTAN	171 - 175
36.	CÁ TA	176 - 180
37.	CÁP VE	181 - 185
38.	CÔT XTA RI CA	186 - 190
39.	ĐỨC	191 - 195
40.	DĂM BI A	196 - 200
41.	DİM BA BU Ê	201 - 205
42.	ĐAN MẠCH	206 - 210
43.	Ê CU A ĐO	211 - 215
44.	Ê RI TỜ RÊ	216 - 220

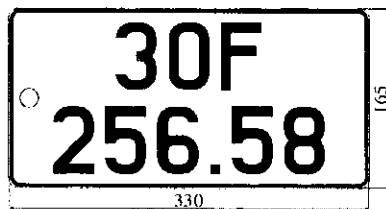
45.	ÊTI Ô PIA	221 - 225
46.	EX TÔ NIA	226 - 230
47.	GUYANA	231 - 235
48.	GABÔNG	236 - 240
49.	GAMBIA	241 - 245
50.	GI BU TI	246 - 250
51.	GRUDI A	251 - 255
52.	GIOOC ĐA NI	256 - 260
53.	GHI NỀ	261 - 265
54.	GA NA	266 - 270
55.	GHI NỀ BÍT XAO	271 - 275
56.	GRÊ NA ĐA	276 - 280
57.	GHI NỀ XÍCH ĐẠO	281 - 285
58.	GOA TÊ MA LA	286 - 290
59.	HUNG GA RI	291 - 295
60.	HOA KỲ	296 - 300; 771 - 775
61.	HÀ LAN	301 - 305
62.	HY LẬP	306 - 310
63.	HA MAI CA	311 - 315
64.	IN ĐỒ NỀ XIA	316 - 320
65.	I RAN	321 - 325
66.	I RÁC	326 - 330
67.	I TA LI A	331 - 335
68.	IXRAEN	336 - 340
69.	KA DẮC TAN	341 - 345
70.	LÀO	346 - 350
71.	LI BĂNG	351 - 355
72.	LI BI	356 - 360
73.	LUC XẨM BUA	361 - 365
74.	LÍT VA	366 - 370
75.	LÁT VI A	371 - 375
76.	MY AN MA	376 - 380
77.	MÔNG CỎ	381 - 385
78.	MỎ DẶM BÍCH	386 - 390
79.	MA ĐA GAT XCA	391 - 395
80.	MÔN ĐỒ VA	396 - 400
81.	MAN ĐI VỜ	401 - 405
82.	MỀ HI CỎ	406 - 410
83.	MA LI	411 - 415
84.	MA LAY XI A	416 - 420
85.	MA RỐC	421 - 425
86.	MỎ RI TA NI	426 - 430
87.	MAN TA	431 - 435
88.	MAC XAN	436 - 440
89.	NGA	441 - 445
90.	NHẬT BẢN	446 - 450; 776 - 780
91.	NI CA RA GOA	451 - 455
92.	NIU DI LÂN	456 - 460
93.	NI GIỀ	461 - 465
94.	NI GIỀ RI A	466 - 470
95.	NA MI BI A	471 - 475
96.	NỀ PAN	476 - 480
97.	NAM PHI	481 - 485
98.	NAM TƯ	486 - 490

99.	NA UY	491 - 495
100.	Ô MAN	496 - 500
101.	Ô XTƠ RÂY LIA	501 - 505
102.	PHÁP	506 - 510
103.	PHI GA	511 - 515
104.	PA KI XTAN	516 - 520
105.	PHÂN LAN	521 - 525
106.	PHI LIP PIN	526 - 530
107.	PA LE XTIN	531 - 535
108.	PA NA MA	536 - 540
109.	PA PUA NIU GHI NỀ	541 - 545
110.	TỔ CHỨC QUỐC TẾ	546 - 550
111.	RU AN ĐA	551 - 555
112.	RU MA NI	556 - 560
113.	SÁT	561 - 565
114.	SẾC	566 - 570
115.	SÍP	571 - 575
116.	TÂY BAN NHA	576 - 580
117.	THUY ĐIỂN	581 - 585
118.	TAN ĐA NI A	586 - 590
119.	TỔ GỒ	591 - 595
120.	TÁT GI KI XTAN	596 - 600
121.	TRUNG HOA	601 - 605
122.	THÁI LAN	606 - 610
123.	TUỐC MỀ NI XTAN	611 - 615
124.	TUY NI DI	616 - 620
125.	THỎ NHỈ KỶ	621 - 625
126.	THUY SỸ	626 - 630
127.	TRIỀU TIỀN	631 - 635
128.	HÀN QUỐC	636 - 640
129.	TIỂU VƯƠNG QUỐC Ả RẬP	641 - 645
130.	TÂY XA MOA	646 - 650
131.	U CRAI NA	651 - 655
132.	U DỜ BỀ KI XTAN	656 - 660
133.	U GAN ĐA	661 - 665
134.	U RU GOAY	666 - 670
135.	VÀ NU A TU	671 - 675
136.	VỀ NỀ ZU Ê LA	676 - 680
137.	XU ĐĂNG	681 - 685
138.	XI Ê RA LỀ ÔN	686 - 690
139.	XINH GA PO	691 - 695
140.	XRI LAN CA	696 - 700
141.	XÔ MA LI	701 - 705
142.	XỀ NỀ GAN	706 - 710
143.	XÝ RI	711 - 715
144.	XA RA UY	716 - 720
145.	XÂY SEN	721 - 725
146.	XAO TỔ MỀ VÀ PRIN XI PE	726 - 730
147.	XLÔ VA KIA	731 - 735
148.	Y Ê MEN	736 - 740
149.	CÔNG QUỐC LIECHTENSTEIN	741 - 745
150.	HÔNG KÔNG	746 - 750
151.	ĐÀI LOAN	885 - 890
152.	ĐÔNG TI MO	751 - 755

153.	PHÁI ĐOÀN ỦY BAN CHÂU ÂU (EU)	756 - 760
154.	Ả RẬP XÊ ÚT	761 - 765
155.	LIBERIA	766 - 770
156.	CỘNG HÒA HAI TI	781 - 785
157.	PÊ RU	786 - 790
158.	ANDORRA	791
159.	ANGUILLA	792
160.	ANTIGUA VÀ BARBUDA	793
161.	BAHAMAS	794
162.	BAHRAIN	795
163.	BARBADOS	796
164.	BELIZE	797
165.	BERMUDE	798
166.	BHUTAN	799
167.	BOSNA VÀ HERCEGOVINA	800
168.	AI LEN	801 - 805
169.	KENYA	806
170.	BOTSWANA	807
171.	COMOROS	808
172.	CỘNG HÒA DOMINICA	809
173.	CỘNG HÒA MACEDONIA	810
174.	CỘNG HÒA TRUNG PHI	811
175.	CROATIA	812
176.	CURACAO	813
177.	DOMINICA	814
178.	EL SALVADOR	815
179.	HONDURAS	816
180.	KIRIBATI	817
181.	LESOTHO	818
182.	LIÊN BANG MICRONESIA	819
183.	MALAWI	820
184.	MAURITIUS	821
185.	MONACO	822
186.	MONTENEGRO	823
187.	NAM SUDAN	824
188.	NAURU	825
189.	NIUE	826
190.	PALAU	827
191.	PARAGUAY	828
192.	QUẦN ĐẢO COOK	829
193.	PUERTO RICO	830
194.	QUẦN ĐẢO BẮC MARIANA	831
195.	QUẦN ĐẢO SOLOMON	832
196.	SAINT KITTS VÀ NEVIS	833
197.	SAINT LUCIA	834
198.	SAINT VINCENT VÀ GRENADINES	835
199.	SAN MARINO	836
200.	SLOVENIA	837
201.	SURINAME	838
202.	SWAZILAND	839
203.	TONGA	840
204.	TRINIDAD VÀ TOBAGO	841
205.	TUVALU	842
206.	VANTICAN	843

Phụ lục số 04
QUY ĐỊNH KÍCH THƯỚC CỦA BIỂN SỐ, CHỮ VÀ SỐ
TRÊN BIỂN SỐ Ô TÔ, MÔ TÔ, MÁY KÉO, XE MÁY ĐIỆN, RƠ MOỐC,
SOMI RƠMOỐC CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA
Ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an)

1. Biển số ô tô, rơ moóc, somi romoóc trong nước (kể cả xe có kết cấu tương tự sản xuất lắp ráp trong nước)



H1: Biển số ngắn



H1: Biển số dài

1.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số:

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.
- Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe (theo phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020) và sê ri đăng ký được quy định tại Điều 25 Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020.
- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H1 thể hiện:

- + 30 là ký hiệu địa phương đăng ký.
- + F là sê ri biển số đăng ký.
- + 256.58 là thứ tự đăng ký.

1.2. Về kích thước của chữ và số.

- Chiều cao của chữ và số: 63 mm.
- Chiều rộng của chữ và số: 38 mm.
- Nét đậm của chữ và số: 10 mm.
- Nét gạch ngang dưới Công an hiệu ở biển số dài có kích thước: dài 14mm; rộng 10mm.
- Dấu chấm (.) phân cách giữa ba số thứ tự đầu với hai chữ số thứ tự sau có kích thước 10mm x 10mm.

1.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau:

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.
- Khoảng cách giữa các chữ và số: 10 mm.

Nét chính bên trái số 1 cách chữ và số khác là 29mm. Nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 48mm.

- Đối với biển số dài: Công an hiệu dập phía trên của gạch ngang, mép trên Công an hiệu thẳng hàng với mép trên của dãy chữ và số.

- Đối với biển số ngắn: Công an hiệu được dập ở vị trí giữa 2 hàng chữ, số trên và dưới, cách mép trái 5mm.

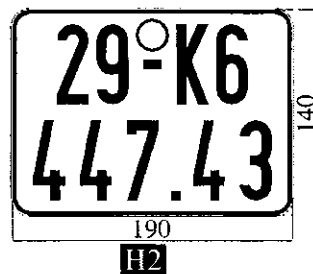
2. Biển số mô tô trong nước

2.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số

2.1.1. Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm số thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe và sê ri đăng ký. Giữa ký hiệu địa phương và sê ri đăng ký được phân cách bằng dấu gạch ngang (-).

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.



Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H2 thể hiện:

- + 29 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký.
- + K6 chỉ ký hiệu sê ri đăng ký.
- + 447.43 số thứ tự đăng ký.

2.1.2. Cách sử dụng chữ và số trong sê ri đăng ký của biển số như sau:

2.1.2.1 Xe gắn máy có dung tích xi lanh dưới 50 cm³

a) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sê ri biển số sử dụng lần lượt một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M kết hợp với một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, R, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên

môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam); đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước.

b) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, sê ri biển số sử dụng một trong 20 chữ cái A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z kết hợp với một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, H, K, L, M, N, P, R, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của doanh nghiệp, Ban quản lý dự án thuộc doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập và xe của cá nhân.

Để tránh nhầm lẫn với mô tô của liên doanh và dự án, máy kéo, xe máy điện, sê ri đăng ký mô tô dưới 50 cm³ của cá nhân, doanh nghiệp đơn vị sự nghiệp, công ích, tổ chức xã hội không kết hợp chữ L và chữ D (LD) hoặc kết hợp chữ D và chữ A (DA) hoặc kết hợp chữ M và chữ K (MK) hoặc chữ M và chữ Đ (MĐ). Máy kéo có sê ri từ MK1 đến MK9. Xe máy điện có sê ri từ MĐ1 đến MĐ9.



2.1.2.2. Mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm³ đến dưới 175 cm³

a) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sê ri biển số sử dụng lần lượt một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam); đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước.

b) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen; sê ri biển số sử dụng một trong 19 chữ cái B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của doanh nghiệp, Ban quản lý dự án thuộc doanh

ng nghiệp, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập và xe của cá nhân.

2.1.2.3. Mô tô có dung tích xi lanh từ 175 cm³ trở lên

a) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sê ri sử dụng chữ cái A kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội; đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước.

b) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, sê ri sử dụng chữ cái A kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của doanh nghiệp, Ban quản lý dự án thuộc doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập và xe của cá nhân.

2.2. Về kích thước chữ và số:

- Chiều cao của chữ và số: 55 mm
- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.
- Nét đậm của chữ và số: 7 mm.
- Nét gạch ngang dưới cảnh sát hiệu có kích thước: dài 12mm; rộng 7mm.
- Dấu chấm (.) phân cách giữa ba số thứ tự đầu với hai chữ số thứ tự sau có kích thước: 7mm x 7mm.

2.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau (Hình vẽ H3)

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số
- Công an hiệu được đập ở vị trí phía trên gạch ngang hàng trên của biển số, cách mép trên của biển số 5mm.

- Khoảng cách giữa các chữ và số:

+ Ở hàng trên: Khoảng cách giữa các chữ và số là 5mm; Nét chính bên trái số 1 cách chữ và số bên cạnh là 16mm; Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 27mm.

+ Ở hàng dưới: Khoảng cách giữa các chữ và số là 10mm; Nét chính bên trái số 1 cách số bên cạnh là 21mm; Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 32mm.

3. Biển số máy kéo, xe máy điện

3.1. Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm số thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe và sê ri đăng ký. Giữa ký hiệu địa phương và sê ri đăng ký được phân cách bằng dấu gạch ngang (-).

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.



Ví dụ trên biển số hình vẽ H4 thể hiện:

+ 29 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký.

+ MK1 chỉ ký hiệu sê ri đăng ký.

+ 008.51 số thứ tự đăng ký.

3.2. Kích thước của chữ và số trên biển số máy kéo, xe máy điện

- Chiều cao của chữ và số: 55 mm.

- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.

- Nét đậm của chữ và số: 7 mm.

- Nét gạch ngang dưới cảnh sát hiệu có kích thước: dài 12mm; rộng 7mm

- Dấu chấm (.) phân cách giữa ba số thứ tự đầu với hai chữ số thứ tự sau có kích thước: 7mm x 7mm.

3.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau (Hình vẽ H4).

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số

- Công an hiệu được dập ở vị trí phía trên gạch ngang hàng trên của biển số, cách mép trên của biển số 5mm.

- Khoảng cách giữa các chữ và số:

+ Ở hàng trên: Khoảng cách giữa các chữ và số là 5mm; Nét chính bên trái số 1 cách chữ bên cạnh là 16mm. Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 27mm.

+ Ở hàng dưới: Khoảng cách giữa các chữ và số là 10mm; Nét chính bên trái số 1 cách số bên cạnh là 21mm; Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 32mm.

4. Biển số ô tô của nước ngoài

4.1. Cách bố trí chữ và số của biển số: Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe.

- Nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước, tổ chức quốc tế (Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư này).

- Nhóm thứ ba là sê ri đăng ký.

- Nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 02 chữ số tự nhiên, từ 01 đến 99.

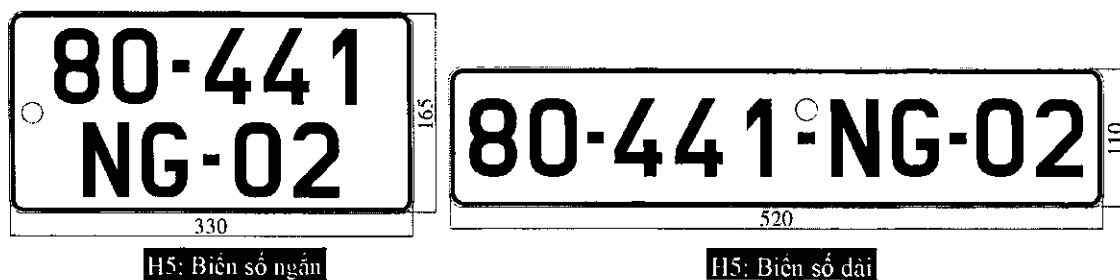
- Giữa ký hiệu địa phương, ký hiệu tên nước, sê ri, đăng ký và thứ tự đăng ký được phân cách bằng gạch ngang (-).

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H5

+ 80 là ký hiệu địa phương đăng ký.

+ 441 là ký hiệu tên nước, tổ chức, quốc tế; 02 là chỉ số thứ tự xe đăng ký.

+ NG là sê ri dùng cho xe của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và thành viên mang chứng minh thư ngoại giao của cơ quan đó, QT là sê ri dùng cho xe của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và thành viên mang chứng minh thư ngoại giao của tổ chức đó, CV là sê ri dùng cho xe của các nhân viên hành chính kỹ thuật mang chứng minh thư công vụ của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, NN là sê ri dùng cho xe của tổ chức, văn phòng đại diện, cá nhân nước ngoài khác.



4.2. Kích thước chữ và số trên biển số:

- Chiều cao của chữ và số: 63 mm.
- Chiều rộng của chữ và số: 38 mm.
- Nét đậm của chữ và số: 10 mm.
- Kích thước gạch ngang (-): Chiều dài 14mm; Chiều rộng 10mm
- Dấu chấm (.) phân cách giữa ba số thứ tự đầu với hai chữ số thứ tự sau có kích thước: 10mm x 10mm.

4.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau (Hình vẽ H5):

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.
- Đối với biển số dài:
 - + Công an hiệu đập phía trên của gạch ngang, mép trên Công an hiệu thẳng hàng với mép trên của dãy chữ và số.
- Đối với biển số ngắn:

+ Công an hiệu được dập ở vị trí giữa hai hàng chữ số của biển số, cách mép trái biển số 5 mm.

- Khoảng cách giữa các chữ và số: 10 mm.

Nét chính bên trái số 1 cách chữ và số khác là 29mm; Nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 48mm

5. Biển số mô tô của người nước ngoài

5.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe
- Nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước của chủ xe.
- Nhóm thứ ba là sê ri đăng ký.
- Nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 03 chữ số tự nhiên từ 001 đến 999.



- Giữa ký hiệu địa phương và ký hiệu tên nước, sê ri đăng ký và thứ tự đăng ký được phân cách bằng gạch ngang (-).

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H6 thể hiện:

+ 29 là ký hiệu địa phương đăng ký.
+ 121 là ký hiệu tên nước (Quy định tại phụ lục 03 ban hành theo Thông tư này).

+ NN là sê ri đăng ký dùng cho xe của người nước ngoài.

+ 101 là số thứ tự xe đăng ký.

5.2. Về thứ tự đăng ký

- Mô tô có dung tích xi lanh dưới 50 cm³ có thứ tự đăng ký từ 001 đến 400.
- Mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm³ đến dưới 175 cm³, có thứ tự đăng ký từ 401 đến 900.
- Mô tô có dung tích xi lanh từ 175 cm³ trở lên, có thứ tự đăng ký từ 901 đến 999.

5.3. Kích thước chữ và số

- Chiều cao của chữ và số: 55 mm.
- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.
- Nét đậm của chữ và số: 7 mm.
- Nét gạch ngang dưới cảnh sát hiệu có kích thước: dài 12mm; rộng 7mm.
- Riêng nét gạch ngang (-) phân cách giữa sê ri đăng ký với nhóm số thứ tự đăng ký có kích thước dài 9mm rộng 6mm.

5.4. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau (Hình vẽ H6)

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.
- Công an hiệu được đặt ở vị trí phía trên gạch ngang hàng trên của biển số, cách mép trên của biển số 5mm.
- Khoảng cách giữa các chữ và số:
 - + Ở hàng trên: Khoảng cách giữa các chữ và số là 5mm; Nét chính bên trái số 1 cách chữ bên cạnh là 16mm. Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 27mm.
 - + Ở hàng dưới: Khoảng cách giữa các chữ seri đăng ký là 5mm; Khoảng cách giữa các số thứ tự là 10mm; Nét chính bên trái số 1 cách số bên cạnh là 21mm; Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 32mm.

6. Biển số ô tô, mô tô của liên doanh, dự án, xe của các doanh nghiệp quân đội

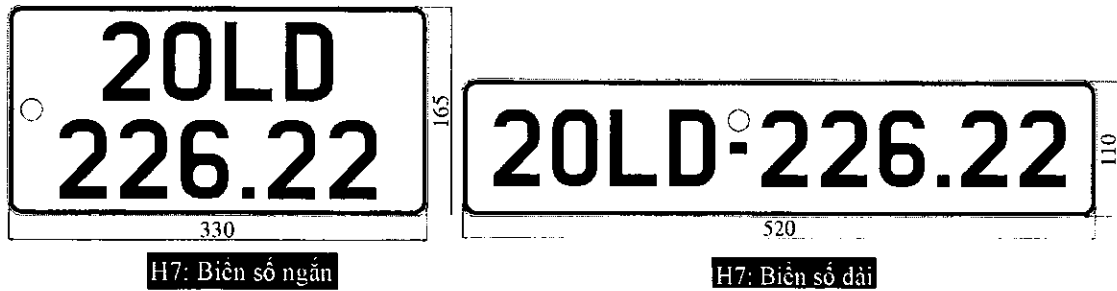
6.1. Kích thước chữ và số của biển số ô tô, mô tô của các liên doanh, dự án, xe của các doanh nghiệp quân đội, ô tô phạm vi hoạt động hạn chế, xe chở hàng bốn bánh gắn động cơ lắp ráp trong nước, xe chuyên dùng của lực lượng Công an nhân dân: như biển số ô tô, mô tô trong nước (Hình vẽ H7 và H8)

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

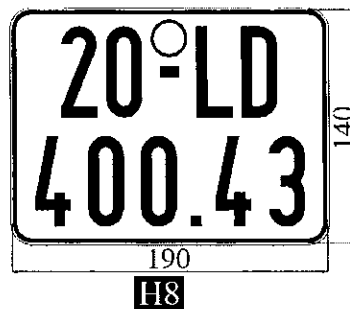
- Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe (theo phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020) và sê ri đăng ký được quy định tại Điều 25 Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020.

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.

- Đối với biển số ngắn: Ký hiệu địa phương nơi đăng ký và sê ri biển số đăng ký được đặt ở chính giữa hàng phần trên của biển số. Nhóm 5 số hàng dưới là thứ tự đăng ký được sắp xếp cân đối với nhóm số và chữ hàng trên của biển số.



- Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H7 thể hiện:
- + 20 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký.
- + LD chỉ sê ri đăng ký dùng cho xe của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài, xe của Công ty nước ngoài trúng thầu.
- + 226.22 là số thứ tự xe đăng ký.
- Ví dụ: Trên hình vẽ H8 thể hiện biển số xe mô tô



6.2. Về thứ tự đăng ký xe mô tô của liên doanh và dự án

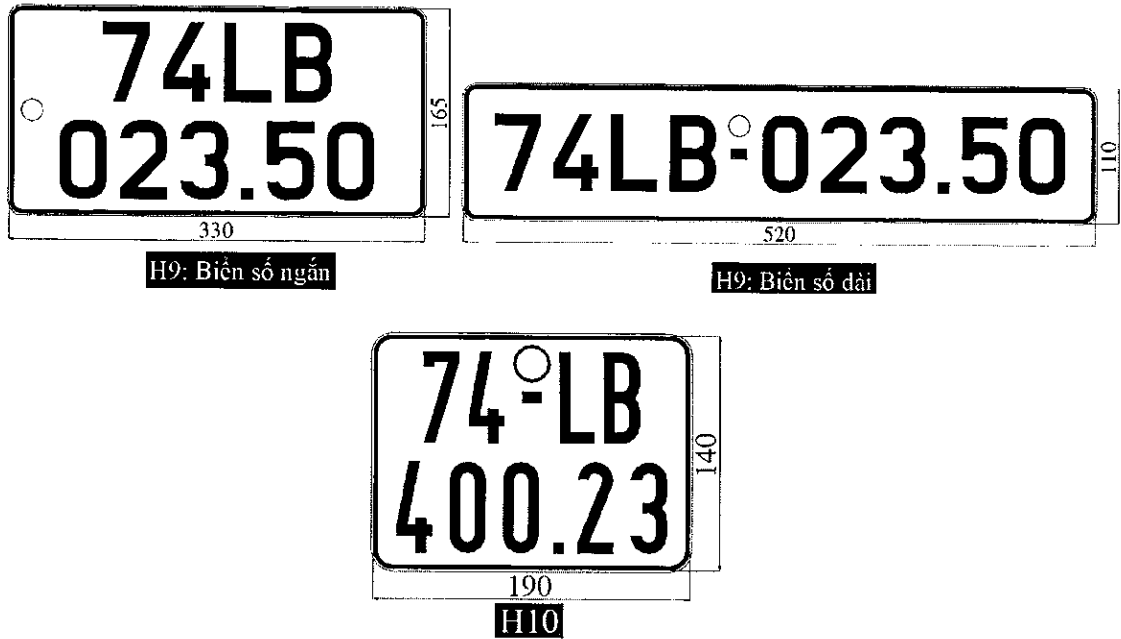
- Mô tô có dung tích xi lanh dưới 50 cm³ có thứ tự đăng ký từ 000.01 đến 400.00.
- Mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm³ đến dưới 175 cm³, có thứ tự đăng ký từ 400.01 đến 900.00.
- Mô tô có dung tích xi lanh từ 175 cm³ trở lên, có thứ tự đăng ký từ 900.01 đến 999.99.

7. Biển số xe khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt theo quy định của Chính phủ

Ô tô, mô tô của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt theo quy định của Chính phủ; 2 chữ cái (chỉ sê ri đăng ký theo địa danh của Khu kinh tế - Thương mại đặc biệt). Biển số ô tô, mô tô cách bố trí chữ và số, kích thước chữ và số như biển số trong nước (hình vẽ H9 và H10).

Cách bố trí chữ và số của biển số ô tô, mô tô

- Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H9 thể hiện:



+ 74 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký (Quảng Trị).

+ LB là chữ viết tắt tên khu kinh tế thương mại Lao Bảo.

+ 023.50 là ký hiệu thứ tự đăng ký gồm 5 chữ số tự nhiên từ 000.01 đến 999.99.

8. Quy định về biển số đăng ký tạm thời

Biển số xe tạm thời bằng giấy, kích thước của biển số theo quy định trên.

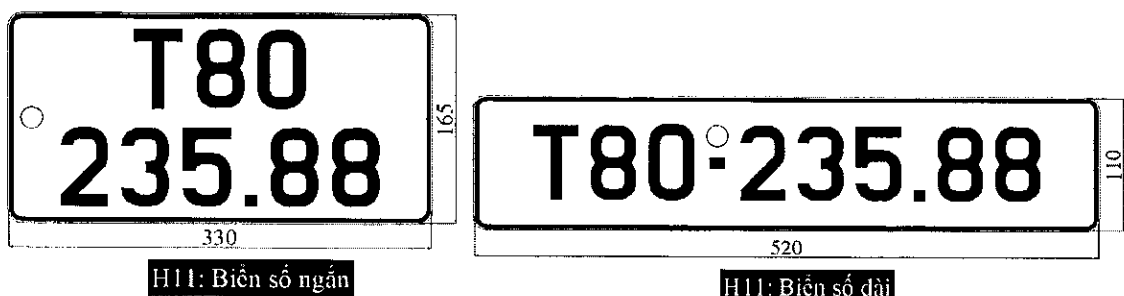
Biển số ô tô, mô tô cách bố trí số và chữ, kích thước chữ và số như biển số trong nước.

8.1. Đối với biển số ô tô tạm thời:

- Biển dài: Nhóm thứ nhất gồm chữ “T” và ký hiệu địa phương đăng ký. Nhóm thứ hai là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99. Giữa hai nhóm có gạch ngang (-).

- Biển ngắn: + Hàng trên gồm chữ “T” và ký hiệu địa phương đăng ký.

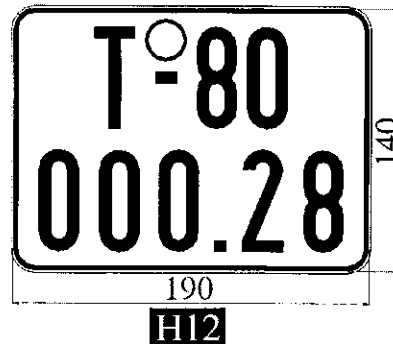
+ Hàng dưới là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99.



Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H11 thể hiện:

- + T: Ký hiệu đăng ký tạm thời.
- + 80 chỉ ký hiệu nơi đăng ký.
- + 235.88 là ký hiệu thứ tự đăng ký.

8.2. Đối với biển số mô tô có biển số tạm thời (Hình vẽ H12)



9. Xe tạm thời phục vụ chính trị, hội nghị, thể thao

Biển số xe được làm bằng kim loại biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, có ký hiệu riêng.

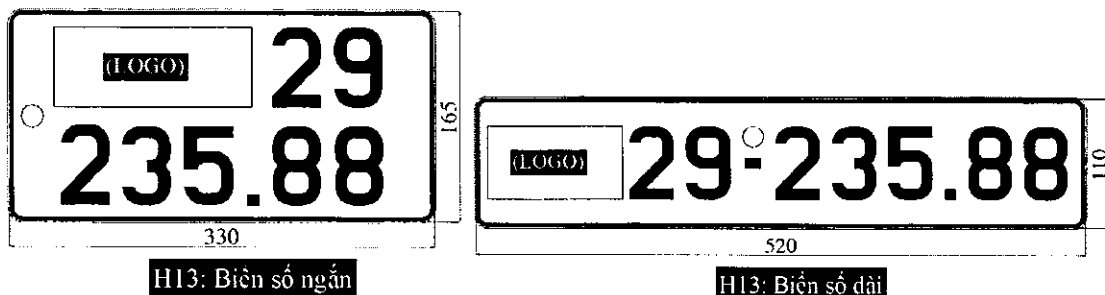
9.1. Đối với biển số ô tô tạm thời

- Biển dài: Nhóm thứ nhất gồm Logo phục vụ chính trị, hội nghị, thể thao và ký hiệu địa phương đăng ký. Nhóm thứ hai là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99 (hoặc có thể thay thế số thứ tự đăng ký bằng các chữ cái có quy cách tương ứng của các chữ sử dụng cho biển số cùng loại), giữa hai nhóm có gạch ngang (-).

- Biển ngắn:

+ Hàng trên gồm logo phục vụ chính trị, hội nghị, thể thao và ký hiệu địa phương đăng ký.

+ Hàng dưới là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99 (hoặc chữ cái).



Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H13 thể hiện:

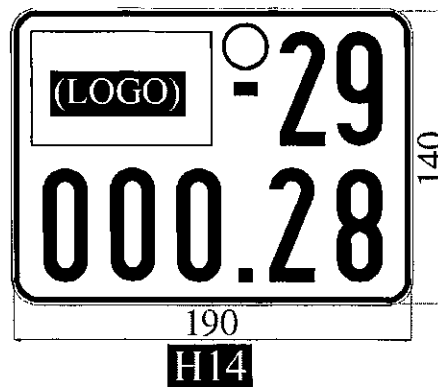
- + Logo: Ký hiệu giao cho đơn vị đăng ký duyệt.
- + 29 chỉ ký hiệu nơi đăng ký.

+ 235.58 là ký hiệu thứ tự đăng ký.

- Toàn bộ các dãy chữ, số, ký hiệu, logo được bố trí cân đối giữa biển số
- Kích thước chữ, số, ký hiệu như quy định đối với biển số ô tô trong nước.

9.2. Đối với biển số mô tô có biển số tạm thời

- Kích thước chữ, số, ký hiệu như quy định đối với biển số mô tô trong nước.
- Cách bố trí chữ, số và logo như trong hình H14



10. Quy định biển ô tô, mô tô loại 4 số khi đổi hoặc cấp lại

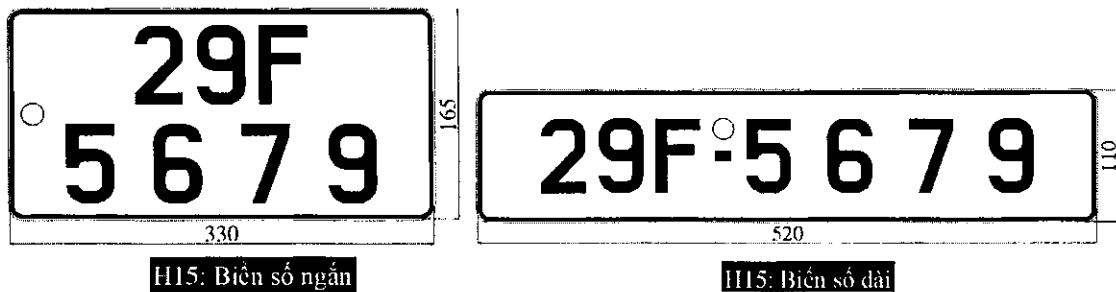
10.1. Quy định về kích thước biển, chữ, số, các ký hiệu và cách bố trí như với quy định cho biển số tương ứng của biển số loại 5 số đã nêu trong phụ lục này.

10.2. Quy định riêng với dãy số thứ tự đăng ký.

10.2.1. Biển 4 số không có dấu chấm (.) phân cách trong dãy số thứ tự.

10.2.2 Khoảng cách các chữ, số:

- Đối với biển số ô tô (hình vẽ H15)



+ Khoảng cách giữa các số thứ tự là 32,5mm.

+ Khoảng cách giữa nét trái số 1 với số bên cạnh là 51,5mm.

+ Khoảng cách giữa 2 nét trái số 1 cạnh nhau là 70,5mm.

- Đối với biển số mô tô (hình vẽ H16)



+ Khoảng cách giữa các số thứ tự là 25mm.

+ Khoảng cách giữa nét trái số 1 với số bên cạnh là 36mm.

+ Khoảng cách giữa 2 nét trái số 1 cạnh nhau là 47mm.

11. Một số quy cách chung

11.1. Các chữ, số, ký hiệu được dập nổi có chiều cao từ $1,6 \div 1,8$ (mm)

11.2. Hình Công an hiệu được dập nổi, rõ nét tại các vị trí như đã quy định trong phụ lục này.

GIẤY KHAI ĐĂNG KÝ XE (Vehicle registration declaration)**A. PHẦN CHỦ XE TỰ KÊ KHAI (self declaration vehicle owner's)**

Tên chủ xe : Năm sinh:

Địa chỉ :

Số CCCD/CMND/Hộ chiếu của chủ xe

Cấp ngày/...../.....; tại:

Số CCCD/CMND/Hộ chiếu của người làm thủ tục

cấp ngày/...../..... tại

Điện thoại của chủ xe

 Email:Điện thoại của người làm thủ tục

 Email:Số hóa đơn điện tử

 mã số thuế

Mã hồ sơ khai lệ phí trước bạ

 Cơ quan cấp:Số tờ khai hải quan điện tử

 cơ quan cấp:Số seri Phiếu KTCLXX

 Cơ quan cấpSố giấy phép kinh doanh vận tải

 cấp ngày/...../..... tạiSố máy 1 (Engine N0):

Số máy 2 (Engine N0):

Số khung (Chassis N0):

Nơi dán bản chà số máy (Đăng ký tạm thời, đổi, cấp lại đăng ký, biển số không phải dán)

Loại xe:; Màu sơn:; Nhãn hiệu:; Số loại:

Đăng ký mới ☐ Đăng ký sang tên ☐ Đăng ký tạm thời ☐Đổi lại, cấp lại đăng ký xe ☐ Lý do:Đổi lại, cấp lại biển số xe ☐ Lý do:

Tôi xin cam đoan về nội dung khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chứng từ trong hồ sơ xe (I swear on the content declaration is correct and complexly responsible before law for the vehicle documents in the file).

....., ngày (date).....tháng.....năm.....
CHỦ XE (Owner's full name)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là xe cơ quan)
(Sinature, write full name....)

B. PHẦN KIỂM TRA XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ XE

BIỂN SỐ CŨ:.....; BIỂN SỐ MỚI:.....

Nơi dán bản chủ sở khung (Đăng ký tạm thời, đổi, cấp lại đăng ký, biển số không phải dán)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA XE

Kích thước bao: Dài..... m; Rộng..... m; Cao..... m

Khối lượng bản thân:..... kg; Kích cỡ lốp:.....

Màu sơn:.....; Năm sản xuất:.....; Dung tích xi lanh:..... cm³

Khối lượng hàng chuyên chở:.....; Khối lượng kéo theo:..... kg

Kích thước thùng:..... mm; Chiều dài cơ sở:..... mm

Số chỗ ngồi:.....; Đứng:.....; Nằm:.....

THÔNG KÊ CHỨNG TỪ ĐĂNG KÝ XE

TT	LOẠI CHỨNG TỪ	CƠ QUAN CẤP	SỐ CHỨNG TỪ	NGÀY CẤP
1				
2				
3				
4				

....., ngày..... tháng..... năm.....

(1).....

(2).....

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ XE
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký tên và đóng dấu)

C. XÁC NHẬN THAY ĐỔI MÀU SƠN/XE CẢI TẠO CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ XE

Xác nhận chủ xe:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....; Email:.....

Đã khai báo hồi:..... giờ..... phút; Ngày..... tháng..... năm.....; Tại:.....

Về các nội dung sau (3):.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ XE
(Ký, ghi rõ họ tên)

(4).....
(Ký tên và đóng dấu)

(1) ở Bộ ghi Trưởng phòng; ở tỉnh, TP trực thuộc Trung ương ghi Đội trưởng; ở CA cấp Huyện ghi Đội trưởng;

(2) ở Bộ ghi Cục trưởng; ở tỉnh, TP trực thuộc Trung ương ghi Trưởng phòng; ở CA cấp huyện ghi Trưởng CA, quận, huyện, thị xã, TP.

(3) Chủ xe ghi các nội dung xe thay đổi màu sơn, xe cải tạo. (4) ở Bộ ghi Trưởng phòng hướng dẫn đăng ký, kiểm định; ở tỉnh, TP trực thuộc Trung ương ghi Trưởng phòng; ở CA cấp huyện ghi Trưởng CA, quận, huyện, thị xã, TP (đối với xe thay đổi màu sơn).

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

1. Mặt trước:

85,6 mm	
Tên chủ xe (Owner's full name):	
Địa chỉ (Address):	
Nhãn hiệu (Brand):	Số loại (Model code):
Số máy (Engine N ^o):	
Số khung (Chassis N ^o):	
Màu sơn (Color):	
Hoạt động trong phạm vi:	
Biển số đăng ký(5)....., ngày (date) tháng năm	
(N ^o Plate)(6).....	
Giá trị đến ngày	
(date of expiry):	
53,98mm	

2. Mặt sau:

85,6 mm	
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Socialist Republic of Vietnam	
(1)	
(2)	
(3)	
(4)	
CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY Motorbike Registration Certificate	
Số (Number):	
53,98mm	

Ghi chú: Ký hiệu trong mẫu:

	Ở TRUNG ƯƠNG	Ở ĐỊA PHƯƠNG
(1)	BỘ CÔNG AN	CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(2)	Ministry of Public Security	Tên địa phương + Province's Public security (Tên địa phương + city's Public security)
(3)	CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG	PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG, CÔNG AN QUẬN, HUYỆN
(4)	The Traffic Police Department	The traffic police Division
(5)	HÀ NỘI	TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(6)	CỤC TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG, TRƯỞNG CÔNG AN QUẬN, HUYỆN

Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy in trên phôi chất liệu nhựa tổng hợp, có mã vạch QR: kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền màu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.

← 85,6 mm →		53.98mm
Tên chủ xe (<i>Owner's full name</i>):		
Địa chỉ (<i>Address</i>):		
Nhãn hiệu (<i>Brand</i>):	Số loại (<i>Model code</i>):	
Số máy (<i>Engine N^o</i>):		
Số khung (<i>Chassis N^o</i>):		
Màu sơn (<i>Color</i>):	Số chỗ ngồi(<i>Sit</i>):	
Hoạt động trong phạm vi:		
Biển số đăng ký(5)....., ngày (<i>date</i>) tháng năm (<i>N^oPlate</i>)(6).....		
Giá trị đến ngày (<i>date of expiry</i>):		

85,6 mm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam

(1)
(2)
(3)
(4)

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ
Car Registration Certificate
Số (Number):

53,98 mm

	Ở TRUNG ƯƠNG	Ở ĐỊA PHƯƠNG
(1)	BỘ CÔNG AN	CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(2)	Ministry of Public Security	Tên địa phương + Province's Public security (Tên địa phương + city's Public security)
(3)	CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG	PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG
(4)	The Traffic Police Department	The traffic police Division
(5)	HÀ NỘI	TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(6)	CỤC TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG

Chứng nhận đăng ký xe ô tô in trên phiôi chất liệu nhựa tổng hợp, có mã vạch QR: kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền màu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ RƠ MOỐC, SƠ MI RƠ MOỐC

1. Mặt trước:

85,6 mm	
Tên chủ xe (Owner's full name):	
Địa chỉ (Address):	
Số khung (Chassis N ^o):	Số loại: (Model code):
Nhãn hiệu (Brand):	Tải trọng (Gross weight): kg
Hoạt động trong phạm vi:	
Biển số đăng ký (N ^o Plate)	(5)...., ngày (date) tháng năm
	(6)....
Giá trị đến ngày (date of expiry):	
53,98mm	

2. Mặt sau:

85,6 mm	
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Socialist Republic of Vietnam	
.....(1).....	
.....(2).....	
.....(3).....	
.....(4).....	
CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ RƠ MOỐC, SOMI RƠ MOỐC	
Articulated vehicle Registration Certificate	
(Tractor + Semi-trailer)	
Số (Number):	
53,98mm	

Ghi chú: Ký hiệu trong mẫu:

	Ở TRUNG ƯƠNG	Ở ĐỊA PHƯƠNG
(1)	BỘ CÔNG AN	CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(2)	Ministry of Public Security	Tên địa phương + Province's Public security (Tên địa phương + city's Public security)
(3)	CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG	PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG
(4)	The Traffic Police Department	The traffic police Division
(5)	HÀ NỘI	TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(6)	CỤC TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG

Chứng nhận đăng ký romoóc, somi romoóc in trên phôi chất liệu nhựa tổng hợp, có mã vạch QR: kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền mẫu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE TẠM THỜI

1. Mặt trước:

85,6 mm	
Tên chủ xe (Owner's full name):	
Địa chỉ (Address):	
Nhãn hiệu (Brand):	Số loại (Model code):
Số máy (Engine N ^o):	
Số khung (Chassis N ^o):	
Màu sơn (Color):	
Hoạt động trong phạm vi:	
Biển số đăng ký(5)...., ngày (date) tháng năm	
(N ^o Plate)(6).....	
Giá trị đến ngày	
(date of expiry):	
53,98 mm	

2. Mặt sau:

85,6 mm	
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Socialist Republic of Vietnam	
..... (1)	
..... (2)	
..... (3)	
..... (4)	
CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE TẠM THỜI (Temporary vehicle registration)	
Số (Number):	
53,98 mm	

Ghi chú:

Ký hiệu trong mẫu:

	Ở TRUNG ƯƠNG	Ở ĐỊA PHƯƠNG
(1)	BỘ CÔNG AN	CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(2)	Ministry of Public Security	Tên địa phương + Province's Public security (Tên địa phương + city's Public security)
(3)	CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG	PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG, CÔNG AN QUẬN, HUYỆN
(4)	The Traffic Police Department	The traffic police Division
(5)	HÀ NỘI	TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(6)	CỤC TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG, TRƯỞNG CÔNG AN QUẬN, HUYỆN
Chứng nhận đăng ký xe tạm thời kích thước 85,6x53,98 mm được in trên phôi chất liệu nhựa tổng hợp, có mã vạch QR: kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền màu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.		

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ MÁY KÉO

1. Mặt trước:

85,6 mm		53,98mm
Tên chủ xe (Owner's full name):		
Địa chỉ (Address):		
Nhãn hiệu (Brand):		
Số loại (Model code):		
Số máy (Engine N°):		
Số khung (Chassis N°):		
Màu sơn (Color):		
Biển số đăng ký (N° Plate)		
....(3)...., ngày (date)	tháng	năm
....(4)....		
Giá trị đến ngày (date of expiry):		

2. Mặt sau:

85,6 mm		53,98mm
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM		
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc		
Socialist Republic of Vietnam		
Independence-Freedom-Happiness		
.....(1).....		
.....(2).....		
.....(3).....		
.....(4).....		
CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ MÁY KÉO		
Certificate of tractor Registration		
Số (Number):		

Ghi chú: Ký hiệu trong mẫu:

	Ở TRUNG ƯƠNG	Ở ĐỊA PHƯƠNG
(1)	BỘ CÔNG AN	CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(2)	Ministry of Public Security	Tên địa phương + Province's Public security (Tên địa phương + city's Public security)
(3)	CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG	PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG
(4)	The Traffic Police Department	The traffic police Division
(5)	HÀ NỘI	TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(6)	CỤC TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG

Chứng nhận đăng ký máy kéo in trên phiôi chất liệu nhựa tổng hợp, có mã vạch QR: kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền màu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.

CÔNG AN TỈNH
PHÒNG CSGT

GIẤY CẤP PHÙ HIỆU KIỂM SOÁT XE

Họ tên người xin cấp:

Địa chỉ:

Số CCCD/CMND (Hộ chiếu) hoặc giấy tờ có giá trị thay thế

..... cấp ngày / / tại

Phù hiệu có giá trị từ ngày / / đến ngày / /

Số Phù hiệu: ngày cấp: / /

Người được cấp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cán bộ làm thủ tục cấp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phần cuộn lưu tại cơ quan cấp

1 (số trang)

PHÙ HIỆU KIỂM SOÁT

Control badge

Biển số xe (N^o Plate):

12
2020

Số (N^o): ngày cấp (date of issue): / / 2020

Có giá trị từ ngày (valid from the date of) / /
đến ngày (to the date of) / /

100 mm

100 mm

Ghi chú:

1. Kích thước của Phù hiệu: 100 mm x 100 mm
2. Biển số xe; ghi biển số đăng ký xe (Ví dụ: 74LB – 000.17)
3. Chữ số 12: là tháng; chữ số 2020 là năm cấp Phù hiệu kiểm soát
4. Từ ngày...đến ngày...: Ghi thời hạn được phép hoạt động trong nội địa
5. Số: ngày cấp: / / 2020; Số: ghi theo số thứ tự cấp Phù hiệu trong năm.
6. Màu sắc của Phù hiệu: nền trắng, chữ và số màu đen.
7. Đóng dấu trea của cơ quan cấp Phù hiệu kiểm soát vào giữa hàng chữ "Phù hiệu kiểm soát".

Mẫu số 08
Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA
ngày 16/6/2020 của Bộ Công an

[illegible]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN THU HỒI ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE

A. PHẦN THÔNG TIN CỦA CHỦ XE

XE (Vehicle): BIỂN SỐ (Number Plate):
1- Chủ xe (Owner's full name):
2- Địa chỉ (Address):
3- Số điện thoại chủ xe:; email:
4- Số điện thoại người làm thủ tục:; email:
5- Có chiếc xe với đặc điểm sau (Characteristics of the vehicle):
Nhãn hiệu (Brand): Số loại (Model code):
Số máy (Engine No): Số khung (Chassis No):
6- Nay đề nghị thu hồi đăng ký biển số xe và sang tên cho chủ xe mới (Now to move
the car to new vehicle owners)
7- Địa chỉ (Address)
8- Kèm theo giấy này có (attached documents)
Biển số ☐ Giấy chứng nhận đăng ký xe ☐

....., ngày (date).....tháng.....năm.....

NGƯỜI LÀM THỦ TỤC
(ký, ghi rõ họ tên)

B. PHẦN KIỂM TRA XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ HỒ SƠ XE

Xác nhận chủ xe:
Đã làm thủ tục thu hồi đăng ký, biển số xe
Biển số tạm thời (nếu chủ xe có yêu cầu):
Hồ sơ gốc của xe trên đang lưu trữ tại cơ quan đăng ký của

.....(1).....(2)....., ngày.....tháng.....năm.....
(Ký, ghi rõ họ tên) (Ký tên và đóng dấu) CÁN BỘ ĐĂNG KÝ XE
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- 01 Bản Giấy khai lưu trữ tại cơ quan quản lý hồ sơ xe
- 01 Bản Giấy khai giao cho chủ xe (để bán giao cho người mua, được cho tặng, được điều chuyển xe).

(1) ở Bộ ghi Trưởng phòng; ở tỉnh, TP trực thuộc Trung ương ghi Đội trưởng; ở CA cấp Huyện ghi Đội trưởng;
(2) ở Bộ ghi Cục trưởng; ở tỉnh, TP trực thuộc Trung ương ghi Trưởng phòng; ở CA cấp huyện ghi Trưởng CA, quận, huyện, thị xã, TP.

.....(1).....
.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ

...(3)...., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC THU HỒI ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE

...(4)...

Căn cứ Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 của Bộ Công an quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Căn cứ kết luận giám định hồ sơ xe hoặc vi phạm quy định cấp biển số xe.
Xét đề nghị của (5)

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe

Tên chủ xe

Địa chỉ:

Điện thoại:

Số CMND/Hộ chiếu: cấp ngày / /
tại

Xe có đặc điểm dưới đây

Nhãn hiệu Số loại:

Loại xe: Màu sơn:

Năm sản xuất: Dung tích cm³

Số máy: Số khung:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Đồng chí (5) và chủ xe chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

..... (4)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1) ở Bộ ghi Bộ Công an; ở tỉnh, TP trực thuộc Trung ương ghi Công an tỉnh, TP;

(2) ở Bộ ghi Cục CSGT; ở Tỉnh, TP trực thuộc Trung ương ghi Phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Công an quận, huyện, thị xã, TP.

(3) Ghi tên địa phương;

(4) ở Bộ ghi Cục trưởng Cục CSGT; ở tỉnh, TP trực thuộc TW ghi Trưởng phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Trưởng Công an quận, huyện, thị xã, TP.

(5) ở Bộ ghi Trưởng phòng hướng dẫn đăng ký, kiểm định xe; ở tỉnh, TP trực thuộc Trung ương ghi Đội trưởng Đội đăng ký xe, ở CA cấp quận, huyện, thị xã, TP ghi Đội trưởng Đội Cảnh sát giao thông.